

李  
洪  
志

洪  
吟

Hồng Ngâm

(Vietnamese version)

Lý Hồng Chí



## MỤC LỤC

|                                       |    |
|---------------------------------------|----|
| Khổ Kỳ Tâm Chí .....                  | 1  |
| Tổ Nhân .....                         | 3  |
| Giác Giả .....                        | 6  |
| Thùy Cảm Xả Khử Thường Nhân Tâm ..... | 8  |
| Nguyện .....                          | 10 |
| Vô Tồn .....                          | 12 |
| Pháp Luân Đại Pháp .....              | 14 |
| Dung Pháp .....                       | 16 |
| Thừa Chính Pháp Thuyền .....          | 18 |
| Vô Vi .....                           | 20 |
| Học Đại Pháp .....                    | 22 |
| Viên Minh .....                       | 24 |
| Cầu Chính Pháp Môn .....              | 26 |
| Đắc Pháp .....                        | 28 |
| Duyên .....                           | 30 |
| Liễu Nguyện .....                     | 32 |
| Trợ Pháp .....                        | 34 |
| Nhân Quả .....                        | 36 |
| Mê Trung Tu .....                     | 38 |
| Thực Tu .....                         | 40 |
| Phật Pháp Viên Dung .....             | 42 |
| Tái Độ .....                          | 44 |
| Chân Tu .....                         | 46 |
| Đồng Hóa Viên Mãn .....               | 48 |
| Đại Pháp Phá Mê .....                 | 51 |
| Khiêu Xuất Tam Giới .....             | 53 |
| Du Huyền Không Tự .....               | 55 |
| Du Hằng Sơn .....                     | 57 |
| Phân Minh .....                       | 59 |

|                             |     |
|-----------------------------|-----|
| Du Nam Hoa Tự .....         | 61  |
| Tự Tu .....                 | 63  |
| Tĩnh Quan .....             | 65  |
| Hồng .....                  | 67  |
| Chủ Chương Thiên Địa .....  | 69  |
| Nhân Giác Chi Phân .....    | 71  |
| Nhân Yêu Chi Gian .....     | 73  |
| Cao Xứ Bất Thắng Hàn .....  | 75  |
| Đại Giác .....              | 77  |
| Đả Công Dữ Tu Phật .....    | 79  |
| Kiếp Hậu .....              | 81  |
| Mê .....                    | 83  |
| Ma Biến .....               | 86  |
| Đạo Trung .....             | 89  |
| Uy Đức .....                | 92  |
| Phật Chủ .....              | 94  |
| Pháp Luân Thế Giới .....    | 96  |
| Duyên Quy Thánh Quả .....   | 98  |
| Du Hưởng Đường Sơn Tự ..... | 100 |
| Đăng Thái Sơn .....         | 102 |
| Viên Mãn Công Thành .....   | 105 |
| Thái Cực .....              | 107 |
| Khổ Độ .....                | 109 |
| Biến Dị .....               | 111 |
| Quảng Độ Chúng Sinh .....   | 113 |
| Tâm Minh .....              | 115 |
| Nạn Trung Bất Loạn .....    | 117 |
| Mạt Pháp .....              | 119 |
| Phóng Hạ Chấp Trước .....   | 121 |
| Hữu Vi .....                | 123 |
| Du Nhạc Phi Miếu .....      | 125 |
| Phỏng Cổ Lý .....           | 127 |

|                          |     |
|--------------------------|-----|
| Du Thanh Đông Lăng ..... | 130 |
| Thiện Ác Dĩ Minh .....   | 132 |
| Du Nhật Nguyệt Đàm ..... | 134 |
| Ức Trường An .....       | 136 |
| An Tâm .....             | 138 |
| Hồi Thủ .....            | 140 |
| Thế Giới Thập Ác .....   | 142 |
| Du Nhạn Môn Quan .....   | 145 |
| Đồng Hóa .....           | 148 |
| Tân Sinh .....           | 150 |
| Tiểu .....               | 152 |



kǔ qí xīn zhì  
苦 其 心 志  
khổ kỳ tâm chí

|      |      |      |        |        |      |     |       |       |      |
|------|------|------|--------|--------|------|-----|-------|-------|------|
| yuán | mǎn  | dé   | fó     | guǒ    | chī  | kǔ  | dāng  | chéng | lè   |
| 圓    | 滿    | 得    | 佛      | 果      | 吃    | 苦   | 當     | 成     | 樂    |
| viên | mǎn  | đắc  | phật   | quả    | cật  | khổ | đương | thành | lạc  |
| láo  | shēn | bú   | suàn   | kǔ     | xiū  | xīn | zuì   | nán   | guò  |
| 勞    | 身    | 不    | 算      | 苦      | 修    | 心   | 最     | 難     | 過    |
| lao  | thân | bất  | toán   | khổ    | tu   | tâm | tối   | nan   | quá  |
| guān | guān | dōu  | děi    | chuāng | chù  | chù | dōu   | shì   | mó   |
| 關    | 關    | 都    | 得      | 闖      | 處    | 處   | 都     | 是     | 魔    |
| quan | quan | đều  | đắc    | sấm    | xứ   | xứ  | đều   | thì   | ma   |
| bǎi  | kǔ   | yì   | qí     | jiàng  | kàn  | qí  | rú    | hé    | huó  |
| 百    | 苦    | 一    | 齊      | 降      | 看    | 其   | 如     | 何     | 活    |
| bách | khổ  | nhất | tề     | giáng  | khán | kỳ  | như   | hà    | hoạt |
| chī  | dé   | shì  | shàng  | kǔ     | chū  | shì | shì   | fó    | tuó  |
| 吃    | 得    | 世    | 上      | 苦      | 出    | 世   | 是     | 佛     | 陀    |
| cật  | đắc  | thế  | thượng | khổ    | xuất | thế | thì   | phật  | đà   |

yī jiǔ qī liù nián shí èr yuè shí qī rì  
一 九 七 六 年 十 二 月 十 七 日  
nhất cửu thất lục niên thập nhị nguyệt thập thất nhật

## Khổ kỳ tâm chí

Viên mãn đắc Phật quả  
Nhọc thân không tính khổ  
Quan nào cũng phải vượt  
Trăm khổ cùng giáng xuống  
Khổ trên đời nếm đủ

Lấy chịu khổ làm vui  
Khó nhất tu tâm người  
Toàn yêu ma nơi nơi  
Xem sống ra sao đây  
Xuất thế thành Phật Đà

*Ngày 17 tháng 12 năm 1976*



zuò rén  
做 人  
tổ nhân

|       |       |      |       |       |       |       |
|-------|-------|------|-------|-------|-------|-------|
| wèi   | míng  | zhě  | qì    | hèn   | zhōng | shēng |
| 為     | 名     | 者    | 氣     | 恨     | 終     | 生     |
| vị    | danh  | giả  | khí   | hận   | chung | sinh  |
| wèi   | lì    | zhě  | liù   | qīn   | bù    | shí   |
| 為     | 利     | 者    | 六     | 親     | 不     | 識     |
| vị    | lợi   | giả  | lục   | thân  | bất   | thức  |
| wèi   | qíng  | zhě  | zì    | xún   | fán   | nǎo   |
| 為     | 情     | 者    | 自     | 尋     | 煩     | 惱     |
| vị    | tình  | giả  | tự    | tâm   | phiền | não   |
| kǔ    | xiāng | dòu  | zào   | yè    | yì    | shēng |
| 苦     | 相     | 鬥    | 造     | 業     | 一     | 生     |
| khổ   | tương | đấu  | tạo   | ngiệp | nhất  | sinh  |
| bù    | qiú   | míng | yōu   | yōu   | zì    | dé    |
| 不     | 求     | 名    | 悠     | 悠     | 自     | 得     |
| bất   | cầu   | danh | du    | du    | tự    | đắc   |
| bú    | zhòng | lì   | rén   | yì    | zhī   | shì   |
| 不     | 重     | 利    | 仁     | 義     | 之     | 士     |
| bất   | trọng | lợi  | nhân  | nghĩa | chi   | sĩ    |
| bú    | dòng  | qíng | qīng  | xīn   | guǎ   | yù    |
| 不     | 動     | 情    | 清     | 心     | 寡     | 慾     |
| bất   | động  | tình | thanh | tâm   | quả   | dục   |
| shàn  | xiū   | shēn | jī    | dé    | yí    | shì   |
| 善     | 修     | 身    | 積     | 德     | 一     | 世     |
| thiện | tu    | thân | tích  | đức   | nhất  | thế   |

yī jiǔ bā liù nián qī yuè shí sān rì  
一 九 八 六 年 七 月 十 三 日  
nhất cửu bát lục niên thất nguyệt thập tam nhật

## **Làm người**

Người vì danh mang hận suốt đời  
Người vì lợi thân nhân chẳng nhận  
Người vì tình tự tìm phiền muộn  
Khổ đấu tranh tạo nghiệp một đời



Chẳng cầu danh thông dong tự thành  
Chẳng trọng lợi kẻ sỹ nhân nghĩa  
Chẳng động tình thanh tâm quả dục  
Thiện tu thân tích đức một đời

*Ngày 13 tháng 7 năm 1986*



jué zhě  
覺 者  
giác giả

cháng rén bù zhī wǒ  
常 人 不 知 我  
thường nhân bất tri ngã  
wǒ zài xuán zhōng zuò  
我 在 玄 中 坐  
ngã tại huyền trung tọa  
lì yù zhōng wú wǒ  
利 慾 中 無 我  
lợi dục trung vô ngã  
bǎi nián hòu dú wǒ  
百 年 後 獨 我  
bách niên hậu độc ngã

yī jiǔ bā qī nián èr yuè èr rì  
一 九 八 七 年 二 月 二 日  
nhất cửu bát thất niên nhị nguyệt nhị nhật

zhù zài wǒ méi yǒu chuán fǎ zhī qián zì jǐ dú xiū shí suǒ xiě  
註： 在 我 沒 有 傳 法 之 前 自 己 獨 修 時 所 寫。  
chú tại ngã một hữu truyền pháp chi tiền tự kỷ độc tu thời sở tả

## Giác giả

Người thường không biết ta  
Ta ngồi nơi huyền mật  
Chẳng ở chốn lợi dục  
Trăm năm sau mình ta

*Ngày 2 tháng 2 năm 1987*

*Ghi chú: Viết ra vào lúc tôi chưa truyền Pháp,  
khi tự bản thân độc tu.*



shuí gǎn shě qù cháng rén xīn  
誰 敢 捨 去 常 人 心  
thùy cảm xả khử thường nhân tâm

cháng rén zhǐ xiǎng zuò shén xiān  
常 人 只 想 做 神 仙  
thường nhân chỉ tưởng tổ thần tiên  
xuán miào hòu miàn yǒu xīn suān  
玄 妙 後 面 有 心 酸  
huyền diệu hậu diện hữu tâm toan  
xiū xīn duàn yù qù zhí zhuó  
修 心 斷 慾 去 執 著  
tu tâm đoạn dục khứ chấp trước  
mí zài nán zhōng hèn qīng tiān  
迷 在 難 中 恨 青 天  
mê tại nạn trung hận thanh thiên

yī jiǔ bā bā nián bā yuè jiǔ rì  
一 九 八 八 年 八 月 九 日  
nhất cửu bát bát niên bát nguyệt cửu nhật

## **Ai dám xả bỏ tâm người thường**

Người thường chỉ mong làm Thần Tiên  
Phía sau huyền diệu bao tâm phiền  
Tu tâm đoạn dục bỏ chấp trước  
Mê trong khổ nạn hận thanh thiên

*Ngày 9 tháng 8 năm 1988*



yuàn  
願  
nguyện

|      |      |        |        |        |      |      |
|------|------|--------|--------|--------|------|------|
| máng | máng | tiān   | dì     | wǒ     | kàn  | xiǎo |
| 茫    | 茫    | 天      | 地      | 我      | 看    | 小    |
| mang | mang | thiên  | địa    | ngã    | khán | tiểu |
| hào  | hàn  | cāng   | qióng  | shì    | shuí | zào  |
| 浩    | 瀚    | 蒼      | 穹      | 是      | 誰    | 造    |
| hào  | hǎn  | thương | khung  | thị    | thùy | tạo  |
| qián | kūn  | zhī    | wài    | gèng   | wú   | yín  |
| 乾    | 坤    | 之      | 外      | 更      | 無    | 垠    |
| càn  | khôn | chi    | ngoại  | cánh   | vô   | ngần |
| wèi  | liǎo | hóng   | yuàn   | chuán  | dà   | dào  |
| 為    | 了    | 洪      | 願      | 傳      | 大    | 道    |
| vị   | liễu | hồng   | nguyện | truyền | đại  | đạo  |

|      |     |     |      |      |      |        |      |      |
|------|-----|-----|------|------|------|--------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | líng | nián | yī   | yuè    | yī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 零    | 年    | 一    | 月      | 一    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | linh | niên | nhất | nguyệt | nhất | nhật |



## Nguyện

Thiên địa mệnh mang ta thấy nhỏ  
Khung trời bao la ai tạo nên  
Ngoài càn khôn càng lớn vô ngần  
Vì hồng nguyện ấy truyền Đại Đạo

*Ngày 1 tháng 1 năm 1990*



wú      cún  
**無 存**  
 vô      tồn

|          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|
| shēng    | wú       | suǒ      | qiú      |
| <b>生</b> | <b>無</b> | <b>所</b> | <b>求</b> |
| sinh     | vô       | sở       | cầu      |
| sǐ       | bù       | xī       | liú      |
| <b>死</b> | <b>不</b> | <b>惜</b> | <b>留</b> |
| tử       | bất      | tích     | lưu      |
| dàng     | jìn      | wàng     | niàn     |
| <b>蕩</b> | <b>盡</b> | <b>妄</b> | <b>念</b> |
| đăng     | tận      | vọng     | niệm     |
| fó       | bù       | nán      | xiū      |
| <b>佛</b> | <b>不</b> | <b>難</b> | <b>修</b> |
| phật     | bất      | nan      | tu       |

yī      jiǔ      jiǔ      yī      nián      shí      yuè      èr      shí      rì  
**一 九 九 一 年 十 月 二 十 日**  
 nhất      cửu      cửu      nhất      niên      thập      nguyệt      nhị      thập      nhật

## **Vô tồn**

Sống không sợ cầu  
Chết không lưu luyến  
Trừ tận vọng niệm  
Phật bất nan tu

*Ngày 20 tháng 10 năm 1991*



fǎ lún dà fǎ  
**法 輪 大 法**  
 pháp luân đại pháp

gōng xiū yǒu lù xīn wéi jìng  
**功 修 有 路 心 為 徑**  
 công tu hữu lộ tâm vi kính  
 dà fǎ wú biān kǔ zuò zhōu  
**大 法 無 邊 苦 作 舟**  
 đại pháp vô biên khổ tác chu

yī jiǔ jiǔ èr nián qī yuè èr shí sì rì  
**一 九 九 二 年 七 月 二 十 四 日**  
 nhất cửu cửu nhị niên thất nguyệt nhị thập tứ nhật

## **Pháp Luân Đại Pháp**

Tu công có đường tâm gần nhất  
Đại Pháp vô biên khổ làm thuyền

*Ngày 24 tháng 7 năm 1992*



róng fǎ  
容 法  
dung pháp

fó guāng pǔ zhào  
佛 光 普 照  
phật quang phổ chiếu

lǐ yì yuán míng  
禮 義 圓 明  
lễ nghĩa viên minh

gòng tóng jīng jìn  
共 同 精 進  
cộng đồng tinh tấn

qián chéng guāng míng  
前 程 光 明  
tiền trình quang minh

yī jiǔ jiǔ èr nián shí èr yuè èr shí qī rì  
一 九 九 二 年 十 二 月 二 十 七 日  
nhất cửu cửu nhị niên thập nhị nguyệt nhị thập thất nhật

## Dung Pháp

Phật quang phổ chiếu  
Lễ nghĩa viên minh  
Cùng tu tinh tấn  
Tiền trình quang minh

*Ngày 27 tháng 12 năm 1992*



|       |       |      |        |
|-------|-------|------|--------|
| chéng | zhèng | fǎ   | chuán  |
| 乘     | 正     | 法    | 船      |
| thừa  | chính | pháp | thuyền |

|      |    |       |    |     |    |
|------|----|-------|----|-----|----|
| zhēn | hū | xuán  | hū | xiū | hū |
| 真    | 乎  | 玄     | 乎  | 修   | 乎  |
| chân | hồ | huyền | hồ | tu  | hồ |
| hū   | xī | huǎng | xī | wù  | xī |
| 惚    | 兮  | 恍     | 兮  | 悟   | 兮  |
| hốt  | hề | hoảng | hề | ngộ | hề |

|      |     |     |     |      |      |        |      |      |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|--------|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | sān | nián | yī   | yuè    | shí  | qī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 三   | 年    | 一    | 月      | 十    | 七    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | tam | niên | nhất | nguyệt | thập | thất | nhật |

## **Trên thuyền Chính Pháp**

Chân nhĩ huyền nhĩ tu nhĩ  
Mê kìa tỉnh kìa ngộ kìa

*Ngày 17 tháng 1 năm 1993*



wú wéi  
無 為  
vô vi

|        |       |       |       |       |     |     |
|--------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|
| sān    | jiào  | xiū   | liàn  | jiǎng | wú  | wéi |
| 三      | 教     | 修     | 煉     | 講     | 無   | 為   |
| tam    | giáo  | tu    | luyện | giảng | vô  | vi  |
| yòng   | xīn   | bú    | dàng  | jí    | yǒu | wéi |
| 用      | 心     | 不     | 當     | 即     | 有   | 為   |
| dụng   | tâm   | bất   | đáng  | tức   | hữu | vi  |
| zhuān  | xíng  | shàn  | shì   | hái   | shì | wéi |
| 專      | 行     | 善     | 事     | 還     | 是   | 為   |
| chuyên | hành  | thiện | sự    | hoàn  | thì | vi  |
| zhí    | zhuó  | xīn   | qù    | zhēn  | wú  | wéi |
| 執      | 著     | 心     | 去     | 真     | 無   | 為   |
| chấp   | trước | tâm   | khử   | chân  | vô  | vi  |

yī jiǔ jiǔ sān nián yī yuè shí qī rì  
一九九三年一月十七日  
nhất cửu cửu tam niên nhất nguyệt thập thất nhật

## Vô vi

Tu luyện tam giáo giảng vô vi  
Dụng tâm không đáng là hữu vi  
Chuyên làm việc thiện vẫn hữu vi  
Bỏ tâm chấp trước chân vô vi

*Ngày 17 tháng 1 năm 1993*



xué dà fǎ  
學 大 法  
học đại pháp

|       |      |       |        |       |       |      |      |
|-------|------|-------|--------|-------|-------|------|------|
| gēn   | jī   | wéi   | xiān   | tiān  | zhī   | tiáo | jiàn |
| 根     | 基    | 為     | 先      | 天     | 之     | 條    | 件    |
| căn   | cơ   | vi    | tiên   | thiên | chi   | điều | kiện |
| zhèng | wù   | wéi   | shàng  | shì   | zhī   | huì  | yīn  |
| 正     | 悟    | 為     | 上      | 士     | 之     | 慧    | 因    |
| chính | ngộ  | vi    | thượng | sĩ    | chi   | tuệ  | nhân |
| cún   | zhēn | shàn  | rěn    | xīn   | zhōng | yǒu  | dào  |
| 存     | 真    | 善     | 忍      | 心     | 中     | 有    | 道    |
| tồn   | chân | thiện | nhẫn   | tâm   | trung | hữu  | đạo  |
| xiū   | fǎ   | lún   | dà     | fǎ    | kě    | yuán | mǎn  |
| 修     | 法    | 輪     | 大      | 法     | 可     | 圓    | 滿    |
| tu    | pháp | luân  | đại    | pháp  | khả   | viên | mãn  |

yī jiǔ jiǔ sān nián èr yuè shí bā rì  
一 九 九 三 年 二 月 十 八 日  
nhất cửu cửu tam niên nhị nguyệt thập bát nhật

## Học Đại Pháp

Căn cơ ấy là điều kiện tiên thiên  
Chính ngộ làm nên trí huệ cao nhân  
Tồn Chân Thiện Nhẫn trong tâm có Đạo  
Tu Pháp Luân Đại Pháp có cơ thành

*Ngày 18 tháng 2 năm 1993*



yuán míng  
圓 明  
viên minh

|     |      |      |       |      |
|-----|------|------|-------|------|
| xīn | huái | zhēn | shàn  | rěn  |
| 心   | 懷    | 真    | 善     | 忍    |
| tâm | hoài | chân | thiện | nhẫn |
| xiū | jǐ   | lì   | yǔ    | mín  |
| 修   | 己    | 利    | 與     | 民    |
| tu  | kỷ   | lợi  | dữ    | dân  |
| dà  | fǎ   | bù   | lí    | xīn  |
| 大   | 法    | 不    | 離     | 心    |
| đại | pháp | bất  | ly    | tâm  |
| tā  | nián | đìng | chāo  | rén  |
| 它   | 年    | 定    | 超     | 人    |
| tha | niên | định | siêu  | nhân |

yī jiǔ jiǔ sì nián èr yuè èr shí bā rì  
一 九 九 四 年 二 月 二 十 八 日  
nhất cửu cửu tứ niên nhị nguyệt nhị thập bát nhật

## **Viên minh**

Trong tâm Chân Thiện Nhẫn  
Tu mình lợi chúng dân  
Đại Pháp chẳng rời tâm  
Định siêu nhân năm ấy

*Ngày 28 tháng 2 năm 1994*



qiú zhèng fǎ mén  
求 正 法 門  
cầu chính pháp môn

gōng néng běn xiǎo shù  
功 能 本 小 術  
công năng bản tiểu thuật  
dà fǎ shì gēn běn  
大 法 是 根 本  
đại pháp thị căn bản

yī jiǔ jiǔ sì nián sì yuè èr rì  
一 九 九 四 年 四 月 二 日  
nhất cửu cửu tứ niên tứ nguyệt nhị nhật

## **Cầu Chính Pháp môn**

Công năng vốn thuật nhỏ  
Đại Pháp là cội nguồn

*Ngày 2 tháng 4 năm 1994*



dé fǎ  
**得 法**  
đắc pháp

|          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|
| zhēn     | xiū      | dà       | fǎ       |
| <b>真</b> | <b>修</b> | <b>大</b> | <b>法</b> |
| chān     | tu       | đại      | pháp     |
| wéi      | cǐ       | wéi      | dà       |
| <b>唯</b> | <b>此</b> | <b>為</b> | <b>大</b> |
| duy      | thử      | vi       | đại      |
| tóng     | huà      | dà       | fǎ       |
| <b>同</b> | <b>化</b> | <b>大</b> | <b>法</b> |
| đồng     | hoá      | đại      | pháp     |
| tā       | nián     | bì       | chéng    |
| <b>它</b> | <b>年</b> | <b>必</b> | <b>成</b> |
| tha      | niên     | tất      | thành    |

yī jiǔ jiǔ sì nián qī yuè qī rì  
**一 九 九 四 年 七 月 七 日**  
nhất cửu cửu tứ niên thất nguyệt thất nhật

## **Đắc Pháp**

Chân tu Đại Pháp  
Việc lớn duy nhất  
Đồng hóa Đại Pháp  
Năm ấy tất thành

*Ngày 7 tháng 7 năm 1994*



yuán  
緣  
duyên

|       |      |      |       |       |
|-------|------|------|-------|-------|
| dà    | jué  | xīn  | gèng  | míng  |
| 大     | 覺    | 心    | 更     | 明     |
| đại   | giác | tâm  | cánh  | minh  |
| dé    | fǎ   | shì  | jiān  | xíng  |
| 得     | 法    | 世    | 間     | 行     |
| đắc   | pháp | thế  | gian  | hành  |
| yōu   | yōu  | shù  | qiān  | zǎi   |
| 悠     | 悠    | 數    | 千     | 載     |
| du    | du   | sǒu  | thiên | tải   |
| yuán  | dào  | fǎ   | yǐ    | chéng |
| 緣     | 到    | 法    | 已     | 成     |
| duyên | đáo  | pháp | dĩ    | thành |

|      |     |     |    |      |     |        |     |      |      |      |
|------|-----|-----|----|------|-----|--------|-----|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | sì | nián | bā  | yuè    | èr  | shí  | qī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 四  | 年    | 八   | 月      | 二   | 十    | 七    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | tứ | niên | bát | nguyệt | nhị | thập | thất | nhật |

## Duyên

Đại Giác tâm càng minh  
Đắc Pháp thể gian hành  
Mấy nghìn năm dằng dặc  
Duyên đến Pháp đã thành

*Ngày 27 tháng 8 năm 1994*



liǎo yuàn  
了 願  
liǎo nguyện

|      |      |      |       |      |
|------|------|------|-------|------|
| tóng | xīn  | lái  | shì   | jiān |
| 同    | 心    | 來    | 世     | 間    |
| đồng | tâm  | lai  | thế   | gian |
| dé   | fǎ   | yǐ   | zài   | xiān |
| 得    | 法    | 已    | 在     | 先    |
| đắc  | pháp | dĩ   | tại   | tiên |
| tā   | rì   | fēi  | tiān  | qù   |
| 它    | 日    | 飛    | 天     | 去    |
| tha  | nhật | phi  | thiên | khứ  |
| zì   | zài  | fǎ   | wú    | biān |
| 自    | 在    | 法    | 無     | 邊    |
| tự   | tại  | pháp | vô    | biên |

yī jiǔ jiǔ sì nián bā yuè èr shí qī rì  
一 九 九 四 年 八 月 二 十 七 日  
nhất cửu cửu tứ niên bát nguyệt nhị thập thất nhật

## **Hoàn tất thế nguyện**

Đồng tâm đến thế gian  
Đã đắc Pháp khi trước  
Mai bay về thiên thượng  
Tự tại Pháp vô biên

*Ngày 27 tháng 8 năm 1994*



zhù fǎ  
助 法  
trợ pháp

|      |       |        |       |       |
|------|-------|--------|-------|-------|
| fā   | xīn   | dù     | zhòng | shēng |
| 發    | 心     | 度      | 眾     | 生     |
| phát | tâm   | độ     | chúng | sinh  |
| zhù  | shī   | shì    | jiān  | xíng  |
| 助    | 師     | 世      | 間     | 行     |
| trợ  | sư    | thế    | gian  | hành  |
| xié  | wú    | zhuàn  | fǎ    | lún   |
| 協    | 吾     | 轉      | 法     | 輪     |
| hiệp | ngô   | chuyển | pháp  | luân  |
| fǎ   | chéng | tiān   | dì    | xíng  |
| 法    | 成     | 天      | 地     | 行     |
| pháp | thành | thiên  | địa   | hành  |

yī jiǔ jiǔ sì nián bā yuè èr shí bā rì  
一 九 九 四 年 八 月 二 十 八 日  
nhất cửu cửu tứ niên bát nguyệt nhị thập bát nhật

## Trợ Pháp

Phát tâm độ chúng sinh  
Trợ Sư thế gian hành  
Cùng ta chuyển Pháp Luân  
Pháp thành thiên địa hành

*Ngày 28 tháng 8 năm 1994*



yīn guǒ  
**因 果**  
 nhān quả

|          |          |          |          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| fēi      | shì      | xiū      | xíng     | lù       | shàng    | kǔ       |
| <b>非</b> | <b>是</b> | <b>修</b> | <b>行</b> | <b>路</b> | <b>上</b> | <b>苦</b> |
| phi      | thị      | tu       | hành     | lộ       | thượng   | khổ      |
| shēng    | shēng    | shì      | shì      | yè       | lì       | zǔ       |
| <b>生</b> | <b>生</b> | <b>世</b> | <b>世</b> | <b>業</b> | <b>力</b> | <b>阻</b> |
| sinh     | sinh     | thế      | thế      | ngiệp    | lực      | trở      |
| héng     | xīn      | xiāo     | yè       | xiū      | xīn      | xìng     |
| <b>橫</b> | <b>心</b> | <b>消</b> | <b>業</b> | <b>修</b> | <b>心</b> | <b>性</b> |
| hoành    | tâm      | tiêu     | ngiệp    | tu       | tâm      | tính     |
| yǒng     | dé       | rén      | shēn     | shì      | fó       | zǔ       |
| <b>永</b> | <b>得</b> | <b>人</b> | <b>身</b> | <b>是</b> | <b>佛</b> | <b>祖</b> |
| vĩnh     | đắc      | nhân     | thân     | thị      | phật     | tổ       |

yī jiǔ jiǔ sì nián jiǔ yuè shí wǔ rì  
**一 九 九 四 年 九 月 十 五 日**  
 nhất cửu cửu tứ niên cửu nguyệt thập ngũ nhật

## Nhân quả

Không phải tu hành là đường khổ  
Nghệp lực bao đời nay ngăn trở  
Hằng tâm tiêu nghiệp tu tâm tính  
Mãi đặc thân người là Phật tổ

*Ngày 15 tháng 9 năm 1994*



mí zhōng xiū  
迷 中 修  
mê trung tu

|        |       |      |       |       |       |      |
|--------|-------|------|-------|-------|-------|------|
| cháng  | rén   | nán  | zhī   | xiū   | liàn  | kǔ   |
| 常      | 人     | 難    | 知     | 修     | 煉     | 苦    |
| thường | nhân  | nan  | tri   | tu    | luyện | khổ  |
| zhēng  | zhēng | dòu  | dòu   | dàng  | zuò   | fú   |
| 爭      | 爭     | 鬥    | 鬥     | 當     | 作     | 福    |
| tranh  | tranh | đấu  | đấu   | đương | tác   | phúc |
| xiū    | dé    | zhí  | zhuó  | wú    | yí    | lòu  |
| 修      | 得     | 執    | 著     | 無     | 一     | 漏    |
| tu     | đắc   | chấp | trước | vô    | nhất  | lậu  |
| kǔ     | qù    | gān  | lái   | shì   | zhēn  | fú   |
| 苦      | 去     | 甘    | 來     | 是     | 真     | 福    |
| khổ    | khứ   | cam  | lai   | thị   | chân  | phúc |

yī jiǔ jiǔ sì nián jiǔ yuè shí wǔ rì  
一 九 九 四 年 九 月 十 五 日  
nhất cửu cửu tứ niên cửu nguyệt thập ngũ nhật

## **Tu trong mê**

Người đời đâu biết tu luyện khổ  
Đấu đấu tranh tranh coi là phúc  
Tu đến chấp trước không còn sót  
Khổ tận cam lai là chân phúc

*Ngày 15 tháng 9 năm 1994*



shí xiū  
實 修  
thực tu

|     |      |     |       |
|-----|------|-----|-------|
| xué | fǎ   | dé  | fǎ    |
| 學   | 法    | 得   | 法     |
| học | pháp | đắc | pháp  |
| bǐ  | xué  | bǐ  | xiū   |
| 比   | 學    | 比   | 修     |
| tǐ  | học  | tǐ  | tu    |
| shì | shì  | duì | zhào  |
| 事   | 事    | 對   | 照     |
| sự  | sự   | đối | chiếu |
| zuò | dào  | shì | xiū   |
| 做   | 到    | 是   | 修     |
| tố  | đáo  | thị | tu    |

yī jiǔ jiǔ sì nián shí yuè qī rì  
一九九四年十月七日  
nhất cửu cửu tứ niên thập nguyệt thất nhật

## Thực tu

Học Pháp đăc Pháp

So học so tu

Sự sự đối chiếu

Làm được là tu

*Ngày 7 tháng 10 năm 1994*



fó fǎ yuán róng  
佛 法 圓 容  
phật pháp viên dung

guǎng chuán dà fǎ  
廣 傳 大 法  
quǎng truyền đại pháp  
dù rén chū wǔ xíng  
度 人 出 五 行  
độ nhân xuất ngũ hành

héng xīn xiū liàn  
恒 心 修 煉  
hằng tâm tu luyện

yuán mǎn chāo sān jiè  
圓 滿 超 三 界  
viên mãn siêu tam giới

yī jiǔ jiǔ sì nián shí yuè shí wǔ rì  
一 九 九 四 年 十 月 十 五 日  
nhất cửu cửu tứ niên thập nguyệt thập ngũ nhật

## **Phật Pháp viên dung**

Quảng truyền Đại Pháp  
Độ nhân xuất ngũ hành  
Tu luyện kiên tâm  
Viên mãn siêu tam giới

*Ngày 15 tháng 10 năm 1994*



zài dù  
再 度  
tái độ

|      |       |        |        |      |       |        |
|------|-------|--------|--------|------|-------|--------|
| fǎ   | lún   | cháng  | zhuàn  | dù   | zhòng | shēng  |
| 法    | 輪     | 常      | 轉      | 度    | 眾     | 生      |
| pháp | luân  | thường | chuyển | độ   | chúng | sinh   |
| xué  | fǎ    | dé     | fǎ     | xiū  | xīn   | xìng   |
| 學    | 法     | 得      | 法      | 修    | 心     | 性      |
| học  | pháp  | đắc    | pháp   | tu   | tâm   | tính   |
| mò   | fǎ    | zhī    | shí    | lún  | zài   | zhuàn  |
| 末    | 法     | 之      | 時      | 輪    | 再     | 轉      |
| mạt  | pháp  | chi    | thời   | luân | tái   | chuyển |
| yǒu  | yuán  | zhī    | shì    | xīn  | fǎ    | míng   |
| 有    | 緣     | 之      | 士      | 心    | 法     | 明      |
| hữu  | duyên | chi    | sĩ     | tâm  | pháp  | minh   |

yī jiǔ jiǔ sì nián shí èr yuè èr shí qī rì  
一 九 九 四 年 十 二 月 二 十 七 日  
nhất cửu cửu tứ niên thập nhị nguyệt nhị thập thất nhật

## Tái độ

Pháp Luân thường chuyển độ chúng sinh  
Học Pháp đắc Pháp tu tâm tính  
Vào thời mạt Pháp Luân lại chuyển  
Kẻ sĩ có duyên tâm Pháp minh

*Ngày 27 tháng 12 năm 1994*



zhēn xiū  
真 修  
chân tu

|      |      |      |       |       |
|------|------|------|-------|-------|
| xīn  | cún  | zhēn | shàn  | rěn   |
| 心    | 存    | 真    | 善     | 忍     |
| tâm  | tồn  | chân | thiện | nhẫn  |
| fǎ   | lún  | dà   | fǎ    | chéng |
| 法    | 輪    | 大    | 法     | 成     |
| pháp | luân | đại  | pháp  | thành |
| shí  | shí  | xiū  | xīn   | xìng  |
| 時    | 時    | 修    | 心     | 性     |
| thời | thời | tu   | tâm   | tính  |
| yuán | mǎn  | miào | wú    | qióng |
| 圓    | 滿    | 妙    | 無     | 窮     |
| viên | mãn  | diệu | vô    | cùng  |

yī jiǔ jiǔ sì nián shí èr yuè èr shí qī rì  
一 九 九 四 年 十 二 月 二 十 七 日  
nhất cửu cửu tứ niên thập nhị nguyệt nhị thập thất nhật

## **Chân tu**

Tâm tồn Chân Thiện Nhẫn  
Pháp Luân Đại Pháp thành  
Thời thời tu tâm tính  
Viên mãn diệu vô cùng

*Ngày 27 tháng 12 năm 1994*



|      |     |      |     |
|------|-----|------|-----|
| tóng | huà | yuán | mǎn |
| 同    | 化   | 圓    | 滿   |
| đồng | hoá | viên | mãn |

|       |      |       |       |
|-------|------|-------|-------|
| qián  | kūn  | máng  | máng  |
| 乾     | 坤    | 茫     | 茫     |
| càn   | khôn | mang  | mang  |
| yì    | lún  | jīn   | guāng |
| 一     | 輪    | 金     | 光     |
| nhất  | luân | kim   | quang |
| jué   | zhě  | xià   | shì   |
| 覺     | 者    | 下     | 世     |
| giác  | giả  | hạ    | thế   |
| tiān  | dì   | tóng  | xiàng |
| 天     | 地    | 同     | 向     |
| thiên | địa  | đồng  | hướng |
| yǔ    | zhòu | lǎng  | lǎng  |
| 宇     | 宙    | 朗     | 朗     |
| vũ    | trụ  | lǎng  | lǎng  |
| tóng  | huà  | fǎ    | guāng |
| 同     | 化    | 法     | 光     |
| đồng  | hoá  | pháp  | quang |
| yuán  | mǎn  | fēi   | shēng |
| 圓     | 滿    | 飛     | 升     |
| viên  | mãn  | phi   | thăng |
| tóng  | huí  | tiān  | táng  |
| 同     | 回    | 天     | 堂     |
| đồng  | hồi  | thiên | đường |

|      |     |     |    |      |      |     |        |     |      |      |      |
|------|-----|-----|----|------|------|-----|--------|-----|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | sì | nián | shí  | èr  | yuè    | sān | shí  | yī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 四  | 年    | 十    | 二   | 月      | 三   | 十    | 一    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | tứ | niên | thập | nhị | nguyệt | tam | thập | nhất | nhật |

## **Đồng hóa viên mãn**

Càn khôn mệnh mang  
Nhất Luân kim quang  
Giác Giả hạ thế  
Thiên địa cùng hướng



Vũ trụ trong sáng  
Đồng hóa Pháp quang  
Viên mãn bay lên  
Cùng về thiên đàng

*Ngày 31 tháng 12 năm 1994*



dà fǎ pò mí  
**大 法 破 迷**  
 đại pháp phá mê

yōu yōu wàn shì guò yǎn yān yún  
**悠 悠 萬 事 過 眼 煙 雲**  
 du du vạn sự quá nhãn yên vân

mí zhù cháng rén xīn  
**迷 住 常 人 心**  
 mê trụ thường nhân tâm

máng máng tiān dì wèi hé ér shēng  
**茫 茫 天 地 為 何 而 生**  
 mang mang thiên địa vị hà nhi sinh

nán dǎo zhòng shēng zhì  
**難 倒 眾 生 智**  
 nan đảo chúng sinh trí

yī jiǔ jiǔ wǔ nián yī yuè èr shí qī rì  
**一 九 九 五 年 一 月 二 十 七 日**  
 nhất cửu cửu ngũ niên nhất nguyệt nhị thập thất nhật

## **Đại Pháp phá mê**

Xa xưa vạn sự qua như khói mây  
Làm nhân tâm mê muội  
Cớ gì sinh ra mệnh mạng thiên địa  
Khó đảo trí chúng sinh

*Ngày 27 tháng 1 năm 1995*



tiào chū sān jiè  
跳出三界  
khiêu xuất tam giới

bú jì cháng rén kǔ lè  
不記常人苦樂  
bất ký thường nhân khổ lạc  
nǎi xiū liàn zhě  
乃修煉者  
nāi tu luyện giả  
bù zhí yú shì jiān dé shī  
不執於世間得失  
bất chấp ư thế gian đắc thất  
luó hàn yě  
羅漢也  
la hán dã

yī jiǔ jiǔ wǔ nián wǔ yuè  
一九九五年五月  
nhất cửu cửu ngũ niên ngũ nguyệt

## **Nhảy ra khỏi tam giới**

Không nhớ sướng khổ người thường  
Ấy người tu luyện  
Không chấp vào được mất thế gian  
Kìa La Hán

*Tháng 5 năm 1995*



|     |      |       |    |
|-----|------|-------|----|
| yóu | xuán | kōng  | sì |
| 遊   | 懸    | 空     | 寺  |
| du  | huàn | khōng | tự |

|      |        |       |       |     |       |        |
|------|--------|-------|-------|-----|-------|--------|
| bǎi  | zhàng  | shān  | yá    | sì  | zhōng | xuán   |
| 百    | 丈      | 山     | 崖     | 寺   | 中     | 懸      |
| bách | trượng | sơn   | nhai  | tự  | trung | huàn   |
| hóng | chuán  | dà    | fǎ    | nán | dé    | xián   |
| 洪    | 傳      | 大     | 法     | 難   | 得     | 閒      |
| hōng | truyền | đại   | pháp  | nan | đắc   | nhàn   |
| jīn  | shēng  | chóng | yóu   | gǔ  | yá    | sì     |
| 今    | 生      | 重     | 遊     | 古   | 崖     | 寺      |
| kim  | sinh   | trùng | du    | cổ  | nhai  | tự     |
| tā   | rì     | fǎ    | zhèng | wàn | sì    | chuán  |
| 它    | 日      | 法     | 正     | 萬   | 寺     | 傳      |
| tha  | nhật   | pháp  | chính | vạn | tự    | truyền |

|      |     |     |     |      |     |        |      |      |      |
|------|-----|-----|-----|------|-----|--------|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | wǔ  | nián | liù | yuè    | shí  | yī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 五   | 年    | 六   | 月      | 十    | 一    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | ngũ | niên | lục | nguyệt | thập | nhất | nhật |

## **Thăm chùa Huyền Không**

Chùa treo vách núi cao trăm trượng  
Hồng truyền Đại Pháp khó được nhân  
Đời này thăm lại ngôi chùa cổ  
Pháp Chính ngày sau vạn chùa truyền

*Ngày 11 tháng 6 năm 1995*



yóu      héng      shān  
**遊 恒 山**  
 du      hǎng      sōn

|          |          |          |          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| shān     | héng     | yún      | lǐng     | dào      | hé       | zài      |
| <b>山</b> | <b>恒</b> | <b>雲</b> | <b>嶺</b> | <b>道</b> | <b>何</b> | <b>在</b> |
| sōn      | hǎng     | vân      | lǐnh     | đạo      | hà       | tại      |
| gǔ       | guàn     | yōu      | yōu      | yóu      | kè       | lái      |
| <b>古</b> | <b>觀</b> | <b>悠</b> | <b>悠</b> | <b>遊</b> | <b>客</b> | <b>來</b> |
| cổ       | quán     | du       | du       | du       | khách    | lai      |
| cháng    | rén      | bù       | zhī      | xuán     | zhōng    | miào     |
| <b>常</b> | <b>人</b> | <b>不</b> | <b>知</b> | <b>玄</b> | <b>中</b> | <b>妙</b> |
| thường   | nhân     | bất      | tri      | huyền    | trung    | diệu     |
| lì       | yòng     | gǔ       | miào     | fā       | hēi      | cái      |
| <b>利</b> | <b>用</b> | <b>古</b> | <b>廟</b> | <b>發</b> | <b>黑</b> | <b>財</b> |
| lợi      | dụng     | cổ       | miếu     | phát     | hắc      | tài      |

yī      jiǔ      jiǔ      wǔ      nián      liù      yuè      shí      yī      rì  
**一 九 九 五 年 六 月 十 一 日**  
 nhất      cửu      cửu      ngũ      niên      lục      nguyệt      thập      nhất      nhật

## Thăm Hằng Sơn

Núi mãi trong mây còn chẳng Đạo  
Quán cổ kia nườm nượp khách lên  
Người thường chẳng biết chi huyền diệu  
Lợi dụng miếu cổ kiếm tiền đen

*Ngày 11 tháng 6 năm 1995*



fēn míng  
分明  
phân minh

fó lái shì zhōng xíng  
佛來世中行  
phật lai thế trung hành  
cháng rén mí bù xǐng  
常人不醒  
thường nhân mê bất tỉnh  
dú zhě shèn hài fó  
毒者甚害佛  
độc giả thậm hại phật  
shàn è yǐ fēn míng  
善惡已分明  
thiện ác dĩ phân minh

yī jiǔ jiǔ wǔ nián qī yuè èr shí liù rì  
一九九五年七月二十六日  
nhất cửu cửu ngũ niên thất nguyệt nhị thập lục nhật

## **Phân minh**

Phật hạ thế hành sự  
Người thường mê chẳng tỉnh  
Kẻ ác thậm hại Phật  
Thiện ác đã phân minh

*Ngày 26 tháng 7 năm 1995*



yóu nán huá sì  
遊 南 華 寺  
du nam hoa tự

|      |     |      |       |      |       |      |
|------|-----|------|-------|------|-------|------|
| fó   | mén | jìng | dì    | nán  | qīng  | jìng |
| 佛    | 門   | 淨    | 地     | 難    | 清     | 靜    |
| phật | môn | tịnh | địa   | nan  | thanh | tĩnh |
| mó   | dào | xié  | xīn   | luàn | shì   | xíng |
| 魔    | 道   | 邪    | 心     | 亂    | 世     | 行    |
| ma   | đạo | tà   | tâm   | loạn | thế   | hành |
| yuè  | shì | míng | shèng | mó   | yuè   | duō  |
| 越    | 是   | 名    | 勝     | 魔    | 越     | 多    |
| việt | thị | danh | thắng | ma   | việt  | đa   |
| rén  | zá  | jiào | mài   | biān | pào   | míng |
| 人    | 雜   | 叫    | 賣     | 鞭    | 炮     | 鳴    |
| nhân | tạp | kiếu | mại   | tiên | pháo  | minh |

yī jiǔ jiǔ wǔ nián bā yuè shí wǔ rì  
一 九 九 五 年 八 月 十 五 日  
nhất cửu cửu ngũ niên bát nguyệt thập ngũ nhật

## Thăm chùa Nam Hoa

Phật môn tịnh địa nào thanh tịnh  
Ma đạo tà tâm loạn thế gian  
Càng nơi danh thắng ma càng lắm  
Mua bán ồn ào như pháo ran

*Ngày 15 tháng 8 năm 1995*



zì xiū  
自 修  
tự tu

|        |      |      |       |       |       |     |  |
|--------|------|------|-------|-------|-------|-----|--|
| dà     | fǎ   | hóng | yáng  |       |       |     |  |
| 大      | 法    | 洪    | 揚     |       |       |     |  |
| đại    | pháp | hồng | dương |       |       |     |  |
| jǐ     | rén  | néng | dé    |       |       |     |  |
| 幾      | 人    | 能    | 得     |       |       |     |  |
| kǐ     | nhân | năng | đắc   |       |       |     |  |
| shì    | jiān | fán  | shì   | chóng | chóng |     |  |
| 世      | 間    | 繁    | 事     | 重     | 重     |     |  |
| thế    | gian | phồn | sự    | trùng | trùng |     |  |
| bǎi    | máng | zhī  | xián  | kě    | zì    | xiū |  |
| 百      | 忙    | 之    | 閒     | 可     | 自     | 修   |  |
| bách   | mang | chi  | nhàn  | khả   | tự    | tu  |  |
| tā     | rì   | yān  | yún   | yí    | guò   |     |  |
| 它      | 日    | 煙    | 雲     | 一     | 過     |     |  |
| tha    | nhật | yên  | vân   | nhất  | quá   |     |  |
| fāng   | zhī  | zhēn | dào   | yǐ    | dé    |     |  |
| 方      | 知    | 真    | 道     | 已     | 得     |     |  |
| phương | tri  | chân | đạo   | dĩ    | đắc   |     |  |

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yuè liù rì  
一 九 九 五 年 十 月 六 日  
nhất cửu cửu ngũ niên thập nguyệt lục nhật

## **Tự tu**

Đại Pháp hồng dương  
Mấy ai người đắc  
Thế gian bộn bề muôn việc  
Bận hể rảnh có thể tự tu  
Đến ngày vén quang mây mờ  
Mới biết đã đắc chân Đạo

*Ngày 6 tháng 10 năm 1995*



jìng guān  
靜 觀  
tĩnh quan

|       |      |      |       |       |      |      |
|-------|------|------|-------|-------|------|------|
| jìng  | xiū  | xián | lái   | kàn   | shén | xiān |
| 靜     | 修    | 閒    | 來     | 看     | 神    | 仙    |
| tĩnh  | tu   | nhàn | lai   | khán  | thần | tiên |
| gè    | xiǎn | shén | tōng  | qiān  | bǎi  | nián |
| 各     | 顯    | 神    | 通     | 千     | 百    | 年    |
| các   | hiển | thần | thông | thiên | bách | niên |
| rén   | xīn  | mó   | biàn  | shì   | bù   | tóng |
| 人     | 心    | 魔    | 變     | 世     | 不    | 同    |
| nhân  | tâm  | ma   | biến  | thế   | bất  | đồng |
| zhòng | shén | bú   | dù    | dài   | jié  | wán  |
| 眾     | 神    | 不    | 度     | 待     | 劫    | 完    |
| chúng | thần | bất  | độ    | đãi   | kiếp | hoàn |

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yuè shí liù rì  
一 九 九 五 年 十 月 十 六 日  
nhất cửu cửu ngũ niên thập nguyệt thập lục nhật

## Tĩnh quan

Tĩnh tu nhân xem các Thần Tiên  
Hiển hiện thần thông trăm nghìn niên  
Nhân tâm ma biến thế gian đổi  
Chúng Thần không độ đời kiếp xong

*Ngày 16 tháng 10 năm 1995*



hóng  
洪  
hồng

|        |       |       |      |      |
|--------|-------|-------|------|------|
| cāng   | qióng | wú    | xiàn | yuǎn |
| 蒼      | 穹     | 無     | 限    | 遠    |
| thương | khung | vô    | hạn  | viễn |
| yí     | niàn  | dào   | yǎn  | qián |
| 移      | 念     | 到     | 眼    | 前    |
| dì     | niệm  | đáo   | nhãn | tiền |
| qián   | kūn   | wú    | xiàn | dà   |
| 乾      | 坤     | 無     | 限    | 大    |
| càn    | khôn  | vô    | hạn  | đại  |
| fǎ     | lún   | tiān  | dì   | xuán |
| 法      | 輪     | 天     | 地    | 旋    |
| pháp   | luân  | thiên | địa  | toàn |

|      |     |     |     |      |      |      |        |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|------|--------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | wǔ  | nián | shí  | yī   | yuè    | jiǔ | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 五   | 年    | 十    | 一    | 月      | 九   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | ngũ | niên | thập | nhất | nguyệt | cửu | nhật |

## Hồng đại

Gầm trời xa vô biên  
Chuyển niệm đến trước mắt  
Càn khôn lớn vô hạn  
Pháp Luân thiên địa xoay

*Ngày 9 tháng 11 năm 1995*



zhǔ zhǎng tiān dì  
主 掌 天 地  
chủ chưởng thiên địa

|       |       |       |        |        |      |       |        |      |  |
|-------|-------|-------|--------|--------|------|-------|--------|------|--|
| tiān  | zhī   | dà    | tiān   | shàng  | yǒu  | tiān  |        |      |  |
| 天     | 之     | 大     | 天      | 上      | 有    | 天     |        |      |  |
| thiên | chi   | đại   | thiên  | thượng | hữu  | thiên |        |      |  |
| tóng  | yǒu   | rì    | yuè    | céng   | céng | mǎn   | cāng   | yǔ   |  |
| 同     | 有     | 日     | 月      | 層      | 層    | 滿     | 蒼      | 宇    |  |
| đồng  | hữu   | nhật  | nguyệt | tầng   | tầng | mãn   | thương | vũ   |  |
| dì    | zhī   | guǎng | yǒu    | tiān   | yǒu  | dì    |        |      |  |
| 地     | 之     | 廣     | 有      | 天      | 有    | 地     |        |      |  |
| địa   | chi   | quảng | hữu    | thiên  | hữu  | địa   |        |      |  |
| gòng  | shēng | wàn   | wù     | yún    | yún  | biàn  | qián   | kūn  |  |
| 共     | 生     | 萬     | 物      | 芸      | 芸    | 遍     | 乾      | 坤    |  |
| cộng  | sinh  | vạn   | vật    | vân    | vân  | biến  | càn    | khôn |  |

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yī yuè shí rì  
一 九 九 五 年 十 一 月 十 日  
nhất cửu cửu ngũ niên thập nhất nguyệt thập nhật

## **Nắm trong tay cả trời đất**

Trời lớn trên trời còn trời nữa  
Cũng có nhật nguyệt tầng tầng đầy thương khung  
Đất rộng cũng có trời có đất  
Cộng sinh vạn vật vô vàn khắp càn khôn

*Ngày 10 tháng 11 năm 1995*



rén jué zhī fēn  
 人 覺 之 分  
 nhân giác chi phân

hé wéi rén  
 何 為 人  
 hà vi nhân

hé wéi shén  
 何 為 神  
 hà vi thần

hé wéi fó  
 何 為 佛  
 hà vi phật

hé wéi dào  
 何 為 道  
 hà vi đạo

qíng yù mǎn shēn  
 情 慾 滿 身  
 tình dục mǎn thân

rén xīn wú cún  
 人 心 無 存  
 nhân tâm vô tồn

shàn dé jù zài  
 善 德 巨 在  
 thiện đức cự tại

qīng jìng zhēn rén  
 清 靜 真 人  
 thanh tĩnh chân nhân

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yī yuè shí rì  
 一 九 九 五 年 十 一 月 十 日  
 nhất cửu cửu ngũ niên thập nhất nguyệt thập nhật

## **Phân cách giữa người và Giác giả**

|             |                      |
|-------------|----------------------|
| Người là gì | Thân đầy tình dục    |
| Thần là gì  | Không tồn nhân tâm   |
| Phật là gì  | Thiện đức to lớn     |
| Đạo là gì   | Thanh tịnh Chân Nhân |

*Ngày 10 tháng 11 năm 1995*



rén yāo zhī jiān  
 人 妖 之 間  
 nhân yêu chi gian

|      |       |        |       |       |      |      |
|------|-------|--------|-------|-------|------|------|
| hú   | huáng | bái    | liǔ   | luàn  | shì  | jiān |
| 狐    | 黃     | 白      | 柳     | 亂     | 世    | 間    |
| hò   | hoàng | bạch   | liễu  | loạn  | thế  | gian |
| wū   | yān   | zhàng  | qì    | tiào  | dà   | xiān |
| 烏    | 煙     | 瘴      | 氣     | 跳     | 大    | 仙    |
| ō    | yēn   | chướng | khí   | khiêu | đại  | tiên |
| wú   | shī   | wú     | xiū   | chēng | dà   | shī  |
| 無    | 師     | 無      | 修     | 稱     | 大    | 師    |
| vô   | sư    | vô     | tu    | xưng  | đại  | sư   |
| diān | diān  | kuáng  | kuáng | èr    | shí  | nián |
| 癲    | 癲     | 狂      | 狂     | 二     | 十    | 年    |
| diēn | diēn  | cuồng  | cuồng | nhị   | thập | niên |

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí yī yuè shí yī rì  
 一 九 九 五 年 十 一 月 十 一 日  
 nhất cửu cửu ngũ niên thập nhất nguyệt thập nhất nhật

## **Giữa người và yêu tinh**

Hồ hoàng bạch liễu loạn thế gian  
Ô yên chướng khí nẩy đại tiên  
Không thầy không tu xưng thầy lớn  
Điên điên cuồng cuồng hai mươi niên

*Ngày 11 tháng 11 năm 1995*



|     |     |     |       |     |
|-----|-----|-----|-------|-----|
| gāo | chù | bú  | shèng | hán |
| 高   | 處   | 不   | 勝     | 寒   |
| cao | xú  | bất | thắng | hàn |

|      |      |       |        |      |
|------|------|-------|--------|------|
| cāo  | jìn  | rén   | jiān   | shì  |
| 操    | 盡    | 人     | 間      | 事    |
| thao | tận  | nhân  | gian   | sự   |
| láo  | xīn  | tiān  | shàng  | kǔ   |
| 勞    | 心    | 天     | 上      | 苦    |
| lao  | tâm  | thiên | thượng | khổ  |
| yǒu  | yán  | sù    | yú     | shuí |
| 有    | 言    | 訴     | 於      | 誰    |
| hǒu  | ngôn | tố    | ư      | thùy |
| gèng | hán  | zài   | gāo    | chù  |
| 更    | 寒    | 在     | 高      | 處    |
| cánh | hàn  | tại   | cao    | xú   |

|      |     |     |     |      |      |      |        |      |      |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|------|--------|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | wǔ  | nián | shí  | yī   | yuè    | shí  | yī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 五   | 年    | 十    | 一    | 月      | 十    | 一    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | ngũ | niên | thập | nhất | nguyệt | thập | nhất | nhật |

## **Cao xứ bất thắng hàn**

Làm hết việc trần thế  
Nhọc tâm khổ việc trời  
Biết tỏ lời cùng ai  
Trên cao càng thêm lạnh

*Ngày 11 tháng 11 năm 1995*



dà jué  
大 覺  
đại giác

|       |        |      |       |      |
|-------|--------|------|-------|------|
| lì    | jìn    | wàn  | bān   | kǔ   |
| 歷     | 盡      | 萬    | 般     | 苦    |
| lịch  | tận    | vạn  | ban   | khổ  |
| liǎng | jiǎo   | tà   | qiān  | mó   |
| 兩     | 腳      | 踏    | 千     | 魔    |
| lưỡng | cước   | đạp  | thiên | ma   |
| lì    | zhǎng  | qián | kūn   | zhèn |
| 立     | 掌      | 乾    | 坤     | 震    |
| lập   | chưởng | càn  | khôn  | chấn |
| héng  | kōng   | lì   | jù    | fó   |
| 橫     | 空      | 立    | 巨     | 佛    |
| hoành | không  | lập  | cự    | phật |

|      |     |     |     |      |      |      |        |      |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|------|--------|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | wǔ  | nián | shí  | yī   | yuè    | shí  | èr  | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 五   | 年    | 十    | 一    | 月      | 十    | 二   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | ngũ | niên | thập | nhất | nguyệt | thập | nhị | nhật |

## **Đại Giác**

Nắm trái vạn khổ ải  
Đôi chân đạp nghìn ma  
Lập chương động càn khôn  
Ngang trời lập Đại Phật

*Ngày 12 tháng 11 năm 1995*



dǎ gōng yǔ xiū fó  
打 工 與 修 佛  
dǎ công dǔ tu phật

fó jiào chuán jiè liǎng qiān wǔ  
佛 教 傳 戒 二 千 五  
phật giáo truyền giới nhị thiên ngũ  
míng lì xiān qù zài xiū kǔ  
名 利 先 去 再 修 苦  
danh lợi tiên khứ tái tu khổ  
jīn rì hé shàng fā gōng zī  
今 日 和 尚 發 工 資  
kim nhật hòa thượng phát công tư  
shàng bān hái yǒu gōng zuò fú  
上 班 還 有 工 作 服  
thượng ban hoàn hữu công tác phục

yī jiǔ jiǔ wǔ nián shí èr yuè èr shí wǔ rì  
一 九 九 五 年 十 二 月 二 十 五 日  
nhất cửu cửu ngũ niên thập nhị nguyệt nhị thập ngũ nhật

## **Làm công và tu Phật**

Phật giáo truyền giới hai nghìn rưỡi  
Bỏ lợi danh rồi khổ hạnh tu  
Hòa thượng nay lương được phát cho  
Đi làm còn có công tác phục

*Ngày 25 tháng 12 năm 1995*



jié hòu  
劫 後  
kiếp hậu

|       |       |       |        |      |        |       |
|-------|-------|-------|--------|------|--------|-------|
| jué   | wēi   | jué   | hóng   | bài  | wù     | píng  |
| 絕     | 微     | 絕     | 洪      | 敗    | 物      | 平     |
| tuyệt | vi    | tuyệt | hồng   | bại  | vật    | bình  |
| hóng  | wēi   | shí   | fāng   | kàn  | cāng   | qióng |
| 洪     | 微     | 十     | 方      | 看    | 蒼      | 穹     |
| hồng  | vi    | thập  | phương | khán | thương | khung |
| tiān  | qīng  | tǐ    | tòu    | qián | kūn    | zhèng |
| 天     | 清     | 體     | 透      | 乾    | 坤      | 正     |
| thiên | thanh | thể   | thấu   | càn  | khôn   | chính |
| zhào  | jié   | yǐ    | guò    | zhòu | yǔ     | míng  |
| 兆     | 劫     | 已     | 過      | 宙    | 宇      | 明     |
| triệu | kiếp  | dĩ    | quá    | trụ  | vũ     | minh  |

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè èr rì  
一 九 九 六 年 一 月 二 日  
nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt nhị nhật

## Sau kiếp nạn

Vật cực xấu nhỏ to đã dẹp  
Ngắm thương khung lớn nhỏ mười phương  
Trời xanh trong suốt càn khôn chính  
Triệu kiếp trôi qua vũ trụ quang

*Ngày 2 tháng 1 năm 1996*



mí  
迷  
mê

|        |      |       |       |       |        |     |
|--------|------|-------|-------|-------|--------|-----|
| yún    | yún  | zhòng | shēng | mǎn   | cāng   | yǔ  |
| 芸      | 芸    | 眾     | 生     | 滿     | 蒼      | 宇   |
| vân    | vân  | chúng | sinh  | mãn   | thương | vũ  |
| céng   | céng | yǒu   | tiān  | jiē   | yǒu    | dì  |
| 層      | 層    | 有     | 天     | 皆     | 有      | 地   |
| tàng   | tàng | hǒu   | thiên | giai  | hǒu    | địa |
| qí     | jǐng | miào  | wú    | qióng |        |     |
| 奇      | 景    | 妙     | 無     | 窮     |        |     |
| kỳ     | cảnh | diệu  | vô    | cùng  |        |     |
| shì    | rén  | mí    | bù    | xǐng  |        |     |
| 世      | 人    | 迷     | 不     | 醒     |        |     |
| thế    | nhân | mê    | bất   | tỉnh  |        |     |
| xiǎng  | jiàn | tán   | hé    | yì    |        |     |
| 想      | 見    | 談     | 何     | 易     |        |     |
| xiǎng  | kiến | đàm   | hà    | dị    |        |     |
| xiū    | xíng | rú    | dēng  | tī    |        |     |
| 修      | 行    | 如     | 登     | 梯     |        |     |
| tu     | hành | như   | đăng  | thê   |        |     |
| pò     | mí   | zài   | gāo   | chù   |        |     |
| 破      | 迷    | 在     | 高     | 處     |        |     |
| phá    | mê   | tại   | cao   | xứ    |        |     |
| zhuàng | guān | miào  | nán   | sù    |        |     |
| 壯      | 觀    | 妙     | 難     | 訴     |        |     |
| tráng  | quan | diệu  | nan   | tố    |        |     |

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè sān rì  
一九九六年一月三日  
nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt tam nhật

## Mê

Muôn vàn chúng sinh khắp thương vũ  
Có đất trời trên khắp mọi tầng  
Cảnh kỳ diệu vô cùng  
Người đời mê chẳng tỉnh



Muốn thấy nói sao dễ  
Tu hành như leo thang  
Phá mê trên cao ấy  
Tả sao xiết kỳ quan

*Ngày 3 tháng 1 năm 1996*



mó biàn  
魔 變  
ma biến

|       |       |       |       |      |      |      |
|-------|-------|-------|-------|------|------|------|
| tiān  | xiàng | dà    | biàn  |      |      |      |
| 天     | 象     | 大     | 變     |      |      |      |
| thiên | tượng | đại   | biến  |      |      |      |
| shì   | rén   | wú    | shàn  | niàn |      |      |
| 世     | 人     | 無     | 善     | 念    |      |      |
| thế   | nhân  | vô    | thiện | niệm |      |      |
| rén   | xīn   | shī   | kòng  | mó   | xìng | xiǎn |
| 人     | 心     | 失     | 控     | 魔    | 性    | 顯    |
| nhân  | tâm   | thất  | khống | ma   | tính | hiển |
| tiān  | zāi   | rén   | huò   | yōu  | yuàn |      |
| 天     | 災     | 人     | 禍     | 憂    | 怨    |      |
| thiên | tai   | nhân  | họa   | ưu   | oán  |      |
| rén   | rén   | xiāng | jiàn  | rú   | dí   |      |
| 人     | 人     | 相     | 見     | 如    | 敵    |      |
| nhân  | nhân  | tương | kiến  | như  | địch |      |
| shì   | shì   | dōu   | nán   | rú   | yì   |      |
| 事     | 事     | 都     | 難     | 如    | 意    |      |
| sự    | sự    | đô    | nan   | như  | ý    |      |
| shì   | rén   | zěn   | zhī   | hé   | gù   |      |
| 世     | 人     | 怎     | 知     | 何    | 故    |      |
| thế   | nhân  | chăm  | tri   | hà   | cố   |      |
| xiū   | dào   | zhě   | kě    | zhī  | mí   |      |
| 修     | 道     | 者     | 可     | 知    | 迷    |      |
| tu    | đạo   | giả   | khả   | tri  | mê   |      |

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè sì rì  
一九九六年一月四日  
nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt tứ nhật

## Ma biến

Thiên tượng đại biến  
Người đời không thiện niệm  
Tâm mất khổng chế ma tính hiển  
Thiên tai nhân họa oán ưu



Người coi người như kẻ thù  
Mọi sự không sao như ý  
Thế nhân làm sao hiểu lẽ  
Tu Đạo có thể biết mê

*Ngày 4 tháng 1 năm 1996*



dào zhōng  
道 中  
đạo trung

|       |      |      |       |
|-------|------|------|-------|
| xīn   | bú   | zài  | yān   |
| 心     | 不    | 在    | 焉     |
| tâm   | bất  | tại  | yên   |
| yǔ    | shì  | wú   | zhēng |
| 與     | 世    | 無    | 爭     |
| dǔ    | thế  | vô   | tranh |
| shì   | ér   | bú   | jiàn  |
| 視     | 而    | 不    | 見     |
| thị   | nhi  | bất  | kiến  |
| bù    | mí   | bú   | huò   |
| 不     | 迷    | 不    | 惑     |
| bất   | mê   | bất  | hoặc  |
| tīng  | ér   | bù   | wén   |
| 聽     | 而    | 不    | 聞     |
| thính | nhi  | bất  | văn   |
| nán   | luàn | qí   | xīn   |
| 難     | 亂    | 其    | 心     |
| nan   | loạn | kỳ   | tâm   |
| shí   | ér   | bú   | wèi   |
| 食     | 而    | 不    | 味     |
| thực  | nhi  | bất  | vị    |
| kǒu   | duàn | zhí  | zhuó  |
| 口     | 斷    | 執    | 著     |
| khẩu  | đoạn | chấp | trước |

|        |      |     |       |
|--------|------|-----|-------|
| zuò    | ér   | bù  | qiú   |
| 做      | 而    | 不   | 求     |
| tổ     | nhi  | bất | cầu   |
| cháng  | jū   | dào | zhōng |
| 常      | 居    | 道   | 中     |
| thường | cư   | đạo | trung |
| jìng   | ér   | bù  | sī    |
| 靜      | 而    | 不   | 思     |
| tĩnh   | nhi  | bất | tư    |
| xuán   | miào | kě  | jiàn  |
| 玄      | 妙    | 可   | 見     |
| huyền  | diệu | khả | kiến  |

|      |     |     |     |      |      |        |    |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|--------|----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | yī   | yuè    | sì | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 一    | 月      | 四  | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | nhất | nguyệt | tứ | nhật |



## Ở trong Đạo

Tâm chẳng để đây  
Không tranh với đời  
Nhìn mà chẳng thấy  
Không mê không hoặc  
Nghe mà chẳng vào  
Tâm không rối loạn  
Ăn không theo vị  
Miệng dứt chấp trước  
Làm mà chẳng cầu  
Luôn ở trong Đạo  
Tĩnh mà chẳng nghĩ  
Sẽ thấy diệu huyền

*Ngày 4 tháng 1 năm 1996*



wēi dé  
威 德  
uy đức

|      |      |      |       |      |
|------|------|------|-------|------|
| dà   | fǎ   | bù   | lí    | shēn |
| 大    | 法    | 不    | 離     | 身    |
| đại  | pháp | bất  | ly    | thân |
| xīn  | cún  | zhēn | shàn  | rěn  |
| 心    | 存    | 真    | 善     | 忍    |
| tâm  | tồn  | chân | thiện | nhẫn |
| shì  | jiān | dà   | luó   | hàn  |
| 世    | 間    | 大    | 羅     | 漢    |
| thế  | gian | đại  | la    | hán  |
| shén | guǐ  | jù   | shí   | fēn  |
| 神    | 鬼    | 懼    | 十     | 分    |
| thần | quỷ  | cụ   | thập  | phân |

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè liù rì  
一 九 九 六 年 一 月 六 日  
nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt lục nhật

## Uy đức

Đại Pháp chẳng ly thân  
Tâm tồn Chân Thiện Nhẫn  
Thế gian Đại La Hán  
Quý thần sợ mười phân

*Ngày 6 tháng 1 năm 1996*



fó zhǔ  
佛 主  
phật chủ

|        |      |       |       |      |
|--------|------|-------|-------|------|
| shuí   | zhī  | tiān  | dì    | dà   |
| 誰      | 知    | 天     | 地     | 大    |
| thùy   | tri  | thiên | địa   | đại  |
| yín    | hé   | zài   | jiǎo  | xià  |
| 銀      | 河    | 在     | 腳     | 下    |
| ngân   | hà   | tại   | cước  | hạ   |
| qián   | kūn  | yǒu   | duō   | yuǎn |
| 乾      | 坤    | 有     | 多     | 遠    |
| càn    | khôn | hữu   | đa    | viễn |
| zhuǎn  | lún  | shǒu  | zhōng | ná   |
| 轉      | 輪    | 手     | 中     | 拿    |
| chuyển | luân | thủ   | trung | nã   |

|      |     |     |     |      |      |        |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|--------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | yī   | yuè    | liù | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 一    | 月      | 六   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | nhất | nguyệt | lục | nhật |

## Phật Chủ

Ai hay thiên địa lớn  
Ngân hà dưới chân đây  
Càn khôn bao xa nhĩ  
Chuyển Luân trong bàn tay

*Ngày 6 tháng 1 năm 1996*



fǎ lún shì jiè  
**法 輪 世 界**  
 pháp luân thể giới

|          |          |          |          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| měi      | miào     | qióng    | jìn      | yǔ       | nán      | sù       |
| <b>美</b> | <b>妙</b> | <b>窮</b> | <b>盡</b> | <b>語</b> | <b>難</b> | <b>訴</b> |
| mỹ       | diệu     | cùng     | tận      | ngữ      | nan      | tố       |
| guāng    | cǎi      | wàn      | qiān     | yào      | shuāng   | mù       |
| <b>光</b> | <b>彩</b> | <b>萬</b> | <b>千</b> | <b>耀</b> | <b>雙</b> | <b>目</b> |
| quang    | thái     | vạn      | thiên    | diệu     | song     | mục      |
| fó       | guó      | shèng    | dì       | fú       | shòu     | quán     |
| <b>佛</b> | <b>國</b> | <b>聖</b> | <b>地</b> | <b>福</b> | <b>壽</b> | <b>全</b> |
| phật     | quốc     | thánh    | địa      | phúc     | thọ      | toàn     |
| fǎ       | lún      | shì      | jiè      | zài      | gāo      | chù      |
| <b>法</b> | <b>輪</b> | <b>世</b> | <b>界</b> | <b>在</b> | <b>高</b> | <b>處</b> |
| pháp     | luân     | thế      | giới     | tại      | cao      | xứ       |

yī jiǔ jiǔ liù nián yī yuè èr shí sān rì  
**一 九 九 六 年 一 月 二 十 三 日**  
 nhất cửu cửu lục niên nhất nguyệt nhị thập tam nhật



## **Thế giới Pháp Luân**

Mỹ diệu vô cùng khôn tả xiết  
Vạn ánh ngân chiếu rọi đôi mắt  
Phật quốc thánh địa phúc thọ toàn  
Tại nơi cao thế giới Pháp Luân

*Ngày 23 tháng 1 năm 1996*



|       |     |       |     |
|-------|-----|-------|-----|
| yuán  | guī | shèng | guǒ |
| 緣     | 歸   | 聖     | 果   |
| duyên | quy | thánh | quả |

|      |       |      |     |      |
|------|-------|------|-----|------|
| xún  | shī   | jǐ   | duō | nián |
| 尋    | 師     | 幾    | 多   | 年    |
| tăm  | sư    | kỷ   | đa  | niên |
| yì   | zhāo  | qīn  | dé  | jiàn |
| 一    | 朝     | 親    | 得   | 見    |
| nhất | triêu | thân | đắc | kiến |
| dé   | fǎ    | wǎng | huí | xiū  |
| 得    | 法     | 往    | 回   | 修    |
| đắc  | pháp  | vãng | hồi | tu   |
| yuán | mǎn   | suí  | shī | huán |
| 圓    | 滿     | 隨    | 師   | 還    |
| viên | mãn   | tùy  | sư  | hoàn |

|      |     |     |     |      |      |        |     |      |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|--------|-----|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | yī   | yuè    | èr  | shí  | sān | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 一    | 月      | 二   | 十    | 三   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | nhất | nguyệt | nhị | thập | tam | nhật |

## Duyên quy Thánh quả

Đã bao năm tìm Thầy  
Một sớm được diện kiến  
Đắc Pháp vãng hồi tu  
Viên mãn theo Sư Phụ

*Ngày 23 tháng 1 năm 1996*



yóu xiǎng táng shān sì  
遊 響 堂 山 寺  
du hǔǎng đường sơn tự

rì yuè lún liú zhuàn  
日 月 輪 流 轉  
nhật nguyệt luân lưu chuyển  
qián kūn shì zhuàn lún  
乾 坤 是 轉 輪  
càn khôn thị chuyển luân  
niān zhǐ èr bǎi nián  
拈 指 二 百 年  
niēm chỉ nhị bách niên  
xiǎng táng jiù wú cún  
響 堂 舊 無 存  
hǔǎng đường cựu vô tồn

yī jiǔ jiǔ liù nián sān yuè liù rì  
一 九 九 六 年 三 月 六 日  
nhất cửu cửu lục niên tam nguyệt lục nhật

## **Thăm chùa Hưởng Đường Sơn**

Nhật nguyệt luân lưu chuyển  
Càn khôn là chuyển luân  
Bấm tay hai thế kỷ  
Hưởng Đường xưa đâu còn

*Ngày 6 tháng 3 năm 1996*



dēng tài shān  
登 泰 山  
dǎng tái sōn

|      |        |       |       |       |       |       |
|------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|
| pān  | shàng  | gāo   | jiē   | qiān  | chǐ   | lù    |
| 攀    | 上      | 高     | 階     | 千     | 尺     | 路     |
| phàn | thượng | cao   | giai  | thiên | xích  | lộ    |
| pán  | huí    | lì    | dǒu   | nán   | qǐ    | bù    |
| 盤    | 回      | 立     | 陡     | 難     | 起     | 步     |
| bàn  | hồi    | lập   | đầu   | nan   | khởi  | bộ    |
| huí  | shǒu   | rú    | kàn   | xiū   | zhèng | fǎ    |
| 回    | 首      | 如     | 看     | 修     | 正     | 法     |
| hồi  | thủ    | như   | khán  | tu    | chính | pháp  |
| tíng | yú     | bàn   | tiān  | nán   | dé    | dù    |
| 停    | 於      | 半     | 天     | 難     | 得     | 度     |
| đình | ư      | bán   | thiên | nan   | đắc   | độ    |
| héng | xīn    | jǔ    | zú    | wàn   | jīn   | tuǐ   |
| 恒    | 心      | 舉     | 足     | 萬     | 斤     | 腿     |
| hǎng | tâm    | cử    | túc   | vạn   | cân   | thối  |
| rěn  | kǔ     | jīng  | jìn   | qù    | zhí   | zhuó  |
| 忍    | 苦      | 精     | 進     | 去     | 執     | 著     |
| nhẫn | khổ    | trinh | tấn   | khử   | chấp  | trước |
| dà   | fǎ     | dì    | zǐ    | qiān  | bǎi   | wàn   |
| 大    | 法      | 弟     | 子     | 千     | 百     | 萬     |
| đại  | pháp   | đệ    | tử    | thiên | bách  | vạn   |
| gōng | chéng  | yuán  | mǎn   | zài   | gāo   | chù   |
| 功    | 成      | 圓     | 滿     | 在     | 高     | 處     |
| cōng | thành  | viên  | mãn   | tại   | cao   | xứ    |

yī jiǔ jiǔ liù nián sì yuè shí wǔ rì  
一 九 九 六 年 四 月 十 五 日  
nhất cửu cửu lục niên tứ nguyệt thập ngũ nhật

## **Lên núi Thái Sơn**

Leo lên đường dốc cao nghìn thước  
Khó bước lên khúc khuỷu bậc cao  
Quay đầu thấy tựa tu chính Pháp  
Dừng giữa chừng khó đắc độ nào



Vững tâm nâng bước chân vạn ký  
Nhẫn khổ tinh tấn chấp trước buông  
Đệ tử Đại Pháp trăm nghìn vạn  
Công thành viên mãn tại cao tăng

*Ngày 15 tháng 4 năm 1996*



|      |     |      |       |
|------|-----|------|-------|
| yuán | mǎn | gōng | chéng |
| 圓    | 滿   | 功    | 成     |
| viên | mãn | công | thành |

|        |      |        |        |       |
|--------|------|--------|--------|-------|
| xiū    | qù   | míng   | lì     | qíng  |
| 修      | 去    | 名      | 利      | 情     |
| tu     | khử  | danh   | lợi    | tình  |
| yuán   | mǎn  | shàng  | cāng   | qióng |
| 圓      | 滿    | 上      | 蒼      | 穹     |
| viên   | mãn  | thượng | thương | khung |
| cí     | bēi  | kàn    | shì    | jiè   |
| 慈      | 悲    | 看      | 世      | 界     |
| tù     | bī   | khán   | thế    | giới  |
| fāng   | cóng | mí     | zhōng  | xǐng  |
| 方      | 從    | 迷      | 中      | 醒     |
| phương | tòng | mê     | trung  | tỉnh  |

|      |     |     |     |      |    |        |     |      |      |      |
|------|-----|-----|-----|------|----|--------|-----|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | sì | yuè    | èr  | shí  | yī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 四  | 月      | 二   | 十    | 一    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | tứ | nguyệt | nhị | thập | nhất | nhật |

## **Viên mãn công thành**

Tu dứt danh lợi tình  
Viên mãn lên trời xanh  
Từ bi nhìn thế giới  
Tĩnh ra từ vô minh

*Ngày 21 tháng 4 năm 1996*



tài jí  
太極  
thái cực

|      |      |      |      |        |       |       |
|------|------|------|------|--------|-------|-------|
| zhēn | rén  | gài  | shì  | zhāng  | sān   | fēng  |
| 真    | 人    | 蓋    | 世    | 張      | 三     | 豐     |
| chân | nhân | cái  | thế  | trương | tam   | phong |
| dà   | dào  | wú   | dí   | tiān   | dì    | xíng  |
| 大    | 道    | 無    | 敵    | 天      | 地     | 行     |
| đại  | đạo  | vô   | địch | thiên  | địa   | hành  |
| hòu  | shì  | wèi  | míng | luàn   | quán  | fǎ    |
| 後    | 世    | 為    | 名    | 亂      | 拳     | 法     |
| hậu  | thế  | vị   | danh | loạn   | quyền | pháp  |
| gǎi  | wú   | tài  | jí   | huài   | wú    | míng  |
| 改    | 吾    | 太    | 極    | 壞      | 吾     | 名     |
| cải  | ngô  | thái | cực  | hoại   | ngô   | danh  |

yī jiǔ jiǔ liù nián qī yuè yī rì  
一九九六年七月一日  
nhất cửu cửu lục niên thất nguyệt nhất nhật

## Thái Cực

Chân nhân cái thế Trương Tam Phong  
Đại đạo vô địch thiên địa hành  
Hậu thế vì danh loạn quyền pháp  
Cải Thái Cực làm ta xấu danh

*Ngày 1 tháng 7 năm 1996*



kǔ dù  
苦 度  
khổ độ

|      |      |      |      |       |       |        |
|------|------|------|------|-------|-------|--------|
| wēi  | nàn  | lái  | qián | jià   | fǎ    | chuán  |
| 危    | 難    | 來    | 前    | 駕     | 法     | 船      |
| nguy | nạn  | lai  | tiền | giá   | pháp  | thuyền |
| yì   | wàn  | jiān | xiǎn | chóng | chóng | lán    |
| 億    | 萬    | 艱    | 險    | 重     | 重     | 攔      |
| úc   | vạn  | gian | hiểm | trùng | trùng | lan    |
| zhī  | lí   | pò   | suì  | zǎi   | qián  | kūn    |
| 支    | 離    | 破    | 碎    | 載     | 乾     | 坤      |
| chi  | ly   | phá  | toái | tái   | càn   | khôn   |
| yí   | mèng | wàn  | nián | zhōng | kào   | àn     |
| 一    | 夢    | 萬    | 年    | 終     | 靠     | 岸      |
| nhất | mộng | vạn  | niên | chung | kháo  | ngạn   |

|      |     |     |     |      |     |        |     |      |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|-----|--------|-----|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | jiǔ | yuè    | èr  | shí  | sān | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 九   | 月      | 二   | 十    | 三   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | cửu | nguyệt | nhị | thập | tam | nhật |

## **Khổ độ**

Lái thuyền Pháp trước nguy nan đến  
Ức vạn gian hiểm trùng trùng ngăn  
Tan tành muôn mảnh chở càn khôn  
Sau mộng muôn năm thuyền cập bến

*Ngày 23 tháng 9 năm 1996*



|      |    |
|------|----|
| biàn | yì |
| 變    | 異  |
| biến | dị |

|      |       |      |       |
|------|-------|------|-------|
| yīn  | yáng  | dào  | xuán  |
| 陰    | 陽     | 倒    | 懸     |
| âm   | dương | đảo  | huyền |
| shì  | rén   | xīn  | biàn  |
| 世    | 人     | 心    | 變     |
| thế  | nhân  | tâm  | biến  |
| guǐ  | shòu  | biàn | dì    |
| 鬼    | 獸     | 遍    | 地     |
| quǐ  | thú   | biến | địa   |
| rén  | lí    | dào  | yuǎn  |
| 人    | 離     | 道    | 遠     |
| nhân | ly    | đạo  | viễn  |

|      |     |     |     |      |     |        |     |      |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|-----|--------|-----|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | jiǔ | yuè    | èr  | shí  | liù | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 九   | 月      | 二   | 十    | 六   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | cửu | nguyệt | nhị | thập | lục | nhật |

## **Biển dị**

Âm dương đảo chiều  
Nhân tâm thay đổi  
Đất quý thú đầy  
Người rời xa Đạo

*Ngày 26 tháng 9 năm 1996*



|       |    |       |       |
|-------|----|-------|-------|
| guǎng | dù | zhòng | shēng |
| 廣     | 度  | 眾     | 生     |
| quảng | độ | chúng | sinh  |

|       |     |        |      |     |
|-------|-----|--------|------|-----|
| fàng  | xià | cháng  | rén  | xīn |
| 放     | 下   | 常      | 人    | 心   |
| phóng | hạ  | thường | nhân | tâm |

|     |      |     |     |      |
|-----|------|-----|-----|------|
| dé  | fǎ   | jí  | shì | shén |
| 得   | 法    | 即   | 是   | 神    |
| đắc | pháp | tức | thị | thần |

|       |      |     |      |       |
|-------|------|-----|------|-------|
| tiào  | chū  | sān | jiè  | wài   |
| 跳     | 出    | 三   | 界    | 外     |
| khiêu | xuất | tam | giới | ngoại |

|      |       |       |      |      |
|------|-------|-------|------|------|
| dēng | tiān  | chéng | fó   | shēn |
| 登    | 天     | 乘     | 佛    | 身    |
| đăng | thiên | thừa  | phật | thân |

|      |     |     |     |      |      |        |      |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|--------|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | shí  | yuè    | shí  | liù | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 十    | 月      | 十    | 六   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | thập | nguyệt | thập | lục | nhật |

## **Quảng độ chúng sinh**

Bỏ tâm người thường xuống  
Đắc Pháp chính là Thần  
Nhảy ra ngoài tam giới  
Lên trời bằng Phật thân

*Ngày 16 tháng 10 năm 1996*



xīn míng  
心 明  
tâm minh

|        |      |      |      |        |        |       |
|--------|------|------|------|--------|--------|-------|
| wéi    | shī  | hóng | fǎ   | dù     | zhòng  | shēng |
| 為      | 師    | 洪    | 法    | 度      | 眾      | 生     |
| vi     | sư   | hồng | pháp | độ     | chúng  | sinh  |
| sì     | hǎi  | qǔ   | jīng | fǎ     | chuán  | dēng  |
| 四      | 海    | 取    | 經    | 法      | 船      | 蹬     |
| tứ     | hải  | thủ  | kinh | pháp   | thuyền | đăng  |
| shí    | è    | dú   | shì  | chuán  | dà     | fǎ    |
| 十      | 惡    | 毒    | 世    | 傳      | 大      | 法     |
| thập   | ác   | độc  | thế  | truyền | đại    | pháp  |
| zhuàn  | dòng | fǎ   | lún  | qián   | kūn    | zhèng |
| 轉      | 動    | 法    | 輪    | 乾      | 坤      | 正     |
| chuyển | động | pháp | luân | càn    | khôn   | chính |

yī jiǔ jiǔ liù nián shí yuè shí liù rì  
一 九 九 六 年 十 月 十 六 日  
nhất cửu cửu lục niên thập nguyệt thập lục nhật

yú yà tè lán dà  
於 亞 特 蘭 大  
ư á đặc lan đại

## **Tâm minh**

Làm Sư hồng Pháp độ chúng sinh  
Bốn biển cầm kinh lên thuyền Pháp  
Truyền Đại Pháp vào thời thập ác  
Chuyển động Pháp Luân chính cần khôn

*Ngày 16 tháng 10 năm 1996, tại Atlanta*



nàn zhōng bú luàn  
難 中 不 亂  
nạn trung bất loạn

zhèng fǎ chuán  
正 法 傳  
chính pháp truyền

nàn shàng jiā nàn  
難 上 加 難  
nạn thượng gia nạn

wàn mó lán  
萬 魔 攔  
vạn ma lan

xiǎn zhōng yǒu xiǎn  
險 中 有 險  
hiểm trung hữu hiểm

yī jiǔ jiǔ liù nián shí èr yuè èr shí èr rì  
一 九 九 六 年 十 二 月 二 十 二 日  
nhất cửu cửu lục niên thập nhị nguyệt nhị thập nhị nhật

## **Trong nạn không loạn**

Chính Pháp truyền

Khó càng thêm khó

Vạn ma cản

Hiểm càng hiểm thêm

*Ngày 22 tháng 12 năm 1996*



mò fǎ  
**末 法**  
mạt pháp

|          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|
| shì      | rén      | bù       | rén      |
| <b>世</b> | <b>人</b> | <b>不</b> | <b>仁</b> |
| thế      | nhân     | bất      | nhân     |
| shén     | yě       | bù       | shén     |
| <b>神</b> | <b>也</b> | <b>不</b> | <b>神</b> |
| thần     | đã       | bất      | thần     |
| rén      | jiān     | wú       | dào      |
| <b>人</b> | <b>間</b> | <b>無</b> | <b>道</b> |
| nhân     | gian     | vô       | đạo      |
| zhèng    | niàn     | hé       | cún      |
| <b>正</b> | <b>念</b> | <b>何</b> | <b>存</b> |
| chính    | niệm     | hà       | tồn      |

|          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| yī       | jiǔ      | jiǔ      | liù      | nián     | shí      | èr       | yuè      | èr       | shí      | èr       | rì       |
| <b>一</b> | <b>九</b> | <b>九</b> | <b>六</b> | <b>年</b> | <b>十</b> | <b>二</b> | <b>月</b> | <b>二</b> | <b>十</b> | <b>二</b> | <b>日</b> |
| nhất     | cửu      | cửu      | lục      | niên     | thập     | nhị      | nguyệt   | nhị      | thập     | nhị      | nhật     |

## Mạt Pháp

Thế nhân bất nhân  
Thần chẳng ra Thần  
Nhân gian vô Đạo  
Chính niệm còn chẳng

*Ngày 22 tháng 12 năm 1996*



|       |     |      |       |
|-------|-----|------|-------|
| fàng  | xià | zhí  | zhuó  |
| 放     | 下   | 執    | 著     |
| phóng | hạ  | chấp | trước |

|      |       |       |      |       |
|------|-------|-------|------|-------|
| shì  | jiān  | rén   | dōu  | mí    |
| 世    | 間     | 人     | 都    | 迷     |
| thế  | gian  | nhân  | đô   | mê    |
| zhí  | zhuó  | míng  | yǔ   | lì    |
| 執    | 著     | 名     | 與    | 利     |
| chấp | trước | danh  | dữ   | lợi   |
| gǔ   | rén   | chéng | ér   | shàn  |
| 古    | 人     | 誠     | 而    | 善     |
| cǔ   | nhân  | thành | nhì  | thiện |
| xīn  | jìng  | fú    | shòu | qí    |
| 心    | 靜     | 福     | 壽    | 齊     |
| tâm  | tĩnh  | phúc  | thọ  | tề    |

|      |     |     |     |      |      |     |        |     |      |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|-----|--------|-----|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | liù | nián | shí  | èr  | yuè    | èr  | shí  | wǔ  | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 六   | 年    | 十    | 二   | 月      | 二   | 十    | 五   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | lục | niên | thập | nhị | nguyệt | nhị | thập | ngũ | nhật |

## **Buông bỏ chấp trước**

Người đời đều mê muội  
Chấp trước danh lợi đây  
Người xưa chân mà thiện  
Tâm tĩnh phúc thọ đầy

*Ngày 25 tháng 12 năm 1996*



yǒu wéi  
有 為  
hǒu vi

|      |      |      |       |       |        |       |
|------|------|------|-------|-------|--------|-------|
| jiàn | miào | bài  | shén  | shì   | zhēn   | máng  |
| 建    | 廟    | 拜    | 神     | 事     | 真      | 忙     |
| kiến | miếu | bái  | thần  | sự    | chân   | mang  |
| qǐ   | zhī  | yǒu  | wéi   | kōng  | yì     | chǎng |
| 豈    | 知    | 有    | 為     | 空     | 一      | 場     |
| khởi | tri  | hữu  | vi    | không | nhất   | tràng |
| yú   | mí   | wàng | xiǎng | xī    | tiān   | lù    |
| 愚    | 迷    | 妄    | 想     | 西     | 天      | 路     |
| ngu  | mê   | vọng | tưởng | tây   | thiên  | lộ    |
| xiā  | mō   | yè   | zǒu   | lāo   | yuè    | liàng |
| 瞎    | 摸    | 夜    | 走     | 撈     | 月      | 亮     |
| hạt  | mạc  | dạ   | tẩu   | lao   | nguyệt | lượng |

yī jiǔ jiǔ qī nián sān yuè èr shí bā rì  
一 九 九 七 年 三 月 二 十 八 日  
nhất cửu cửu thất niên tam nguyệt nhị thập bát nhật

## Hữu vi

Dựng miếu cúng Thần bao bận rộn  
Hữu vi nào biết sẽ thành không  
Ngu mê vọng tưởng đường Tây trúc  
Mò mẫm đêm mờ vớt ánh trăng

*Ngày 28 tháng 3 năm 1997*



yóu yuè fēi miào  
遊 岳 飛 廟  
du nhac phi miếu

|       |        |       |      |       |      |      |
|-------|--------|-------|------|-------|------|------|
| bēi   | zhuàng | lì    | shǐ  | liú   | shuǐ | qù   |
| 悲     | 壯      | 歷     | 史    | 流     | 水    | 去    |
| bì    | tráng  | lìch  | sǐ   | lúu   | thủy | khư  |
| 浩     | 氣      | 忠     | 魂    | 留     | 世    | 間    |
| hào   | qì     | zhōng | hún  | liú   | shì  | jiān |
| hào   | khí    | trung | hồn  | lưu   | thế  | gian |
| qiān  | gǔ     | yí    | miào | suān  | xīn  | chù  |
| 千     | 古      | 遺     | 廟    | 酸     | 心    | 處    |
| thiên | cổ     | di    | miếu | toan  | tâm  | xứ   |
| zhǐ   | yǒu    | dān   | xīn  | zhào  | hòu  | rén  |
| 只     | 有      | 丹     | 心    | 照     | 後    | 人    |
| chỉ   | hữu    | đan   | tâm  | chiếu | hậu  | nhân |

yī jiǔ jiǔ qī nián jiǔ yuè shí yī rì yú tāng yīn  
一 九 九 七 年 九 月 十 一 日 於 湯 陰  
nhất cửu cửu thất niên cửu nguyệt thập nhất nhật ư thang âm



## Thăm miếu Nhạc Phi

Lịch sử bi hùng như nước chảy  
Hào khí trung hồn lưu thế gian  
Miếu cổ nghìn thu tâm trĩu nặng  
Chỉ tấm lòng son chiếu hậu nhân

*Ngày 11 tháng 9 năm 1997, tại Thang Âm*



fǎng gù lǐ  
訪 故 里  
phỏng cố lý

|       |        |      |      |       |
|-------|--------|------|------|-------|
| qiū   | yǔ     | mián | sì   | lèi   |
| 秋     | 雨      | 綿    | 似    | 淚     |
| thu   | vũ     | miên | tự   | lệ    |
| tì    | tì     | suān | xīn  | fèi   |
| 涕     | 涕      | 酸    | 心    | 肺     |
| thể   | thể    | toan | tâm  | phế   |
| xiāng | lǐ     | wú   | gù   | rén   |
| 鄉     | 裏      | 無    | 故    | 人     |
| hương | lý     | vô   | cố   | nhân  |
| jiā   | zhuāng | jǐ   | dù   | fèi   |
| 家     | 莊      | 幾    | 度    | 廢     |
| gia   | trang  | kỷ   | độ   | phế   |
| lái   | qù     | bā   | bǎi  | qiū   |
| 來     | 去      | 八    | 百    | 秋     |
| lai   | khứ    | bát  | bách | thu   |
| shuí  | zhī    | wú   | yòu  | shuí  |
| 誰     | 知      | 吾    | 又    | 誰     |
| thùy  | tri    | ngô  | hựu  | thùy  |
| dī    | tóu    | jǐ   | zhù  | xiāng |
| 低     | 頭      | 幾    | 炷    | 香     |
| dē    | đầu    | kỷ   | chú  | hương |
| yān   | xiàng  | gù   | rén  | fēi   |
| 煙     | 向      | 故    | 人    | 飛     |
| yēn   | hướng  | cố   | nhân | phi   |

|     |      |     |        |      |
|-----|------|-----|--------|------|
| huí | shēn | xīn | yuàn   | liǎo |
| 回   | 身    | 心   | 願      | 了    |
| hòu | thân | tâm | nguyện | liễu |
| zài | lái  | dù  | zhòng  | guī  |
| 再   | 來    | 度   | 眾      | 歸    |
| tái | lai  | độ  | chúng  | quy  |

|      |     |     |      |      |     |        |      |      |      |
|------|-----|-----|------|------|-----|--------|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | qī   | nián | jiǔ | yuè    | shí  | yī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 七    | 年    | 九   | 月      | 十    | 一    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | thất | niên | cửu | nguyệt | thập | nhất | nhật |

|    |      |     |    |    |
|----|------|-----|----|----|
| yú | yuè  | fēi | gù | lǐ |
| 於  | 岳    | 飛   | 故  | 里  |
| ư  | nhạc | phi | cố | lý |



## Thăm cố hương

Mưa thu giăng như lệ  
Nước mắt xót tâm can  
Làng đây người đâu thấy  
Gia trang đã hoang tàn  
Tám trăm mùa thu qua  
Nào ai nhận ra ta  
Cúi đầu châm mấy nén  
Hương khói gửi người xưa  
Chuyển thân tâm nguyện kết  
Lại độ chúng sinh về

*Ngày 11 tháng 9 năm 1997, tại quê hương Nhạc Phi*



yóu qīng dōng líng  
遊 清 東 陵  
du thanh đông lãng

sān bǎi suì yuè sì shuǐ liú  
三 百 歲 月 似 水 流  
tam bách tuế nguyệt tự thủy lưu  
jiù diàn huāng zhǒng mǎn mù qiū  
舊 殿 荒 冢 滿 目 秋  
cựu điện hoang trủng mǎn mục thu  
shuí zhī jīn rì yòu lái shì  
誰 知 今 日 又 來 世  
thùy tri kim nhật hựu lai thế  
tā rì fǎ zhèng wàn gǔ liú  
它 日 法 正 萬 古 留  
tha nhật pháp chính vạn cổ lưu

yī jiǔ jiǔ qī nián shí yuè èr shí liù rì  
一 九 九 七 年 十 月 二 十 六 日  
nhất cửu cửu thất niên thập nguyệt nhị thập lục nhật

yú kāng xī líng  
於 康 熙 陵  
ư khang hi lãng

## Thăm Thanh Đông Lăng

Ba trăm tuổi nguyệt như nước chảy  
Mồ hoang điện cũ mắt đầy thu  
Thế gian ai biết nay lại đến  
Mai ngày Pháp Chính vạn đời lưu

*Ngày 26 tháng 10 năm 1997, tại Lăng Khang Hy*



|       |    |    |      |
|-------|----|----|------|
| shàn  | è  | yǐ | míng |
| 善     | 惡  | 已  | 明    |
| thiện | ác | đĩ | minh |

|       |       |     |      |      |       |       |
|-------|-------|-----|------|------|-------|-------|
| zhòng | shēng | mó  | biàn | zāi  | wú    | qióng |
| 眾     | 生     | 魔   | 變    | 災    | 無     | 窮     |
| chúng | sinh  | ma  | biến | tai  | vô    | cùng  |
| dà    | fǎ    | jiù | dù   | luàn | shì   | zhōng |
| 大     | 法     | 救   | 度    | 亂    | 世     | 中     |
| đại   | pháp  | cứu | độ   | loạn | thế   | trung |
| zhèng | xié   | bù  | fēn  | bàng | tiān  | fǎ    |
| 正     | 邪     | 不   | 分    | 謗    | 天     | 法     |
| chính | tà    | bất | phân | báng | thiên | pháp  |
| shí   | è     | zhī | tú   | děng | qiū   | fēng  |
| 十     | 惡     | 之   | 徒    | 等    | 秋     | 風     |
| thập  | ác    | chi | đồ   | đẳng | thu   | phong |

|      |     |     |      |      |      |      |        |      |     |      |
|------|-----|-----|------|------|------|------|--------|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | qī   | nián | shí  | yī   | yuè    | shí  | wǔ  | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 七    | 年    | 十    | 一    | 月      | 十    | 五   | 日    |
| nhất | cửu | cửu | thất | niên | thập | nhất | nguyệt | thập | ngũ | nhật |

## Thiện ác đã rõ

Chúng sinh ma biến họa vô cùng  
Đại Pháp cứu độ trong thời loạn  
Chẳng rõ chính tà mà Thiên Pháp  
Kẻ theo thập ác đọa thu phong

*Ngày 15 tháng 11 năm 1997*



|     |      |        |     |
|-----|------|--------|-----|
| yóu | rì   | yuè    | tán |
| 遊   | 日    | 月      | 潭   |
| du  | nhật | nguyệt | đàm |

|      |     |      |     |       |
|------|-----|------|-----|-------|
| yì   | tán | míng | hú  | shuǐ  |
| 一    | 潭   | 明    | 湖   | 水     |
| nhất | đàm | minh | hồ  | thủy  |
| yān  | xiá | yìng | jǐ  | huī   |
| 煙    | 霞   | 映    | 幾   | 輝     |
| yēn  | hà  | ánh  | kỷ  | huy   |
| shēn | zài | luàn | shì | zhōng |
| 身    | 在   | 亂    | 世   | 中     |
| thân | tại | loạn | thế | trung |
| nán  | dé  | dú   | zì  | měi   |
| 難    | 得   | 獨    | 自   | 美     |
| nan  | đắc | độc  | tự  | mỹ    |

|      |     |     |      |      |      |      |        |      |      |      |
|------|-----|-----|------|------|------|------|--------|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | qī   | nián | shí  | yī   | yuè    | shí  | qī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 七    | 年    | 十    | 一    | 月      | 十    | 七    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | thất | niên | thập | nhất | nguyệt | thập | thất | nhật |

## **Thăm hồ Nhật Nguyệt**

Một hồ nước trong sáng  
Sương khói ánh lung linh  
Thân ở nơi loạn thế  
Khó được đẹp riêng mình

*Ngày 17 tháng 11 năm 1997*



yì cháng ān  
憶 長 安  
ức trường an

|        |       |       |       |      |
|--------|-------|-------|-------|------|
| qín    | chuān | shān  | shuǐ  | biàn |
| 秦      | 川     | 山     | 水     | 變    |
| tàn    | xuān  | sōn   | thủy  | biến |
| cháng  | ān    | tǔ    | xià   | cún  |
| 長      | 安     | 土     | 下     | 存    |
| trường | an    | thổ   | hạ    | tồn  |
| shèng  | shì   | tiān  | cháo  | qù   |
| 盛      | 世     | 天     | 朝     | 去    |
| thịnh  | thế   | thiên | triều | khứ  |
| zhuǎn  | yǎn   | qiān  | bǎi   | chūn |
| 轉      | 眼     | 千     | 百     | 春    |
| chuyển | nhãn  | thiên | bách  | xuān |
| hé     | chù   | xún   | tài   | zōng |
| 何      | 處     | 尋     | 太     | 宗    |
| hà     | xứ    | tầm   | thái  | tông |
| dà     | fǎ    | dù    | táng  | rén  |
| 大      | 法     | 度     | 唐     | 人    |
| đại    | pháp  | độ    | đường | nhân |

yī jiǔ jiǔ qī nián shí yī yuè èr shí èr rì  
一 九 九 七 年 十 一 月 二 十 二 日  
nhất cửu cửu thất niên thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật

## Nhớ Trường An

Non nước Tần Xuyên biến  
Dưới đất Trường An tồn  
Qua thiên triều thịnh thế  
Chớp mắt cả nghìn xuân  
Tìm đâu Thái Tông nhĩ  
Đại Pháp độ Đường nhân

*Ngày 22 tháng 11 năm 1997*



ān xīn  
安 心  
an tâm

|       |      |     |
|-------|------|-----|
| yuán  | yǐ   | jié |
| 緣     | 已    | 結   |
| duyên | dĩ   | kết |
| fǎ    | zài  | xiū |
| 法     | 在    | 修   |
| pháp  | tại  | tu  |
| duō   | kàn  | shū |
| 多     | 看    | 書   |
| đa    | khán | thư |

|      |     |     |
|------|-----|-----|
| yuán | mǎn | jìn |
| 圓    | 滿   | 近   |
| viên | mãn | cận |

|      |     |     |     |      |      |        |     |      |      |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|--------|-----|------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | bā  | nián | yī   | yuè    | èr  | shí  | qī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 八   | 年    | 一    | 月      | 二   | 十    | 七    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | bát | niên | nhất | nguyệt | nhị | thập | thất | nhật |

## An tâm

Duyên đã kết  
Pháp đang tu  
Độc sách nhiều  
Gần viên mãn

*Ngày 27 tháng 1 năm 1998*



huí shǒu  
回首  
hǒi thǔ

|      |       |     |       |      |
|------|-------|-----|-------|------|
| yōu  | yōu   | wàn | gǔ    | shì  |
| 悠    | 悠     | 萬   | 古     | 事    |
| du   | du    | vạn | cổ    | sự   |
| zào  | jiù   | mí  | zhōng | rén  |
| 造    | 就     | 迷   | 中     | 人    |
| tạo  | tựu   | mê  | trung | nhân |
| shuí | yán   | zhì | huì   | dà   |
| 誰    | 言     | 智   | 慧     | 大    |
| thùy | ngôn  | trí | tuệ   | đại  |
| qíng | zhōng | wǔ  | qián  | kūn  |
| 情    | 中     | 舞   | 乾     | 坤    |
| tình | trung | vũ  | càn   | khôn |

yī jiǔ jiǔ bā nián èr yuè shí jiǔ rì  
一九九八年二月十九日  
nhất cửu cửu bát niên nhị nguyệt thập cửu nhật

## Ngoảnh đầu lại

Dằng dặc vạn cổ sự  
Tạo nên người vô minh  
Kẻ xưng trí huệ lớn  
Múa càn khôn trong tình

*Ngày 19 tháng 2 năm 1998*



shì jiè shí è  
世 界 十 惡  
thế giới thập ác

|      |       |        |       |
|------|-------|--------|-------|
| rén  | wú    | shàn   | niàn  |
| 人    | 無     | 善      | 念     |
| nhân | vô    | thiện  | niệm  |
| pò   | huài  | chuán  | tǒng  |
| 破    | 壞     | 傳      | 統     |
| phá  | hoại  | truyền | thống |
| tóng | xìng  | yù     | luàn  |
| 同    | 性     | 慾      | 亂     |
| đồng | tính  | dục    | loạn  |
| xīng | dǔ    | xīng   | dú    |
| 興    | 賭     | 興      | 毒     |
| hưng | đồ    | hưng   | độc   |
| kāi  | fàng  | xìng   | luàn  |
| 開    | 放     | 性      | 亂     |
| khai | phóng | tính   | loạn  |
| hēi  | bāng  | luàn   | dǎng  |
| 黑    | 幫     | 亂      | 黨     |
| hắc  | bang  | loạn   | đảng  |
| zì   | zhǔ   | luàn   | mín   |
| 自    | 主     | 亂      | 民     |
| tự   | chủ   | loạn   | dân   |
| mí   | xìn   | kē     | xué   |
| 迷    | 信     | 科      | 學     |
| mê   | tín   | khoa   | học   |

|       |       |      |      |
|-------|-------|------|------|
| rén   | rén   | wéi  | dí   |
| 人     | 人     | 為    | 敵    |
| nhân  | nhân  | vi   | địch |
| wén   | huà   | tuí  | fèi  |
| 文     | 化     | 頹    | 廢    |
| văn   | hóa   | đồi  | phế  |
| xīn   | àn    | mó   | biàn |
| 心     | 暗     | 魔    | 變    |
| tâm   | ám    | ma   | biến |
| suí   | xīn   | suǒ  | yù   |
| 隨     | 心     | 所    | 欲    |
| tùy   | tâm   | sở   | dục  |
| dǎo   | xiàng | xié  | è    |
| 導     | 向     | 邪    | 惡    |
| đạo   | hướng | tà   | ác   |
| zhèng | fěi   | yì   | jiā  |
| 政     | 匪     | 一    | 家    |
| chính | phỉ   | nhất | gia  |
| nì    | tiān  | pàn  | dào  |
| 逆     | 天     | 叛    | 道    |
| ngịch | thiên | phản | đạo  |
| biàn  | yì    | rén  | lèi  |
| 變     | 異     | 人    | 類    |
| biến  | dị    | nhân | loại |

|      |       |     |      |
|------|-------|-----|------|
| chuī | chóng | bào | lì   |
| 吹    | 崇     | 暴   | 力    |
| xuy  | sùng  | bào | lực  |
| zōng | jiào  | xié | biàn |
| 宗    | 教     | 邪   | 變    |
| tôn  | giáo  | tà  | biến |

|      |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|
| hào  | yǒng  | dòu   | hěn   |
| 好    | 勇     | 鬥     | 狠     |
| hiếu | dũng  | đấu   | ngận  |
| qián | kè    | zhèng | kè    |
| 錢    | 客     | 政     | 客     |
| tiền | khách | chính | khách |

|      |     |     |     |      |      |        |      |      |
|------|-----|-----|-----|------|------|--------|------|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | bā  | nián | qī   | yuè    | qī   | rì   |
| 一    | 九   | 九   | 八   | 年    | 七    | 月      | 七    | 日    |
| nhất | cửu | cửu | bát | niên | thất | nguyệt | thất | nhật |



## Thế giới thập ác

Người không thiện niệm  
Phá hoại truyền thống  
Đồng tính dục loạn  
Đánh bạc hút nghiện  
Khai phóng loạn tính  
Hắc bang loạn đảng  
Tự chủ dân loạn  
Mê tín khoa học  
Tôn sùng bạo lực  
Tôn giáo tà biến

Người người như thù  
Văn hóa suy đồi  
Tâm ám ma biến  
Sở dục tùy tâm  
Hướng về ác tà  
Chính phủ một nhà  
Phản Đạo đối Trời  
Biến dị nhân loài  
Hiếu chiến đấu liền  
Chính khách theo tiền

*Ngày 7 tháng 7 năm 1998*



|     |      |     |      |
|-----|------|-----|------|
| yóu | yàn  | mén | guān |
| 遊   | 雁    | 門   | 關    |
| du  | nhạn | môn | quan |

|       |        |       |       |        |
|-------|--------|-------|-------|--------|
| tà    | shàng  | yàn   | mén   | guān   |
| 踏     | 上      | 雁     | 門     | 關      |
| đạp   | thượng | nhạn  | môn   | quan   |
| yīn   | yīn    | xiōng | nèi   | fān    |
| 隱     | 隱      | 胸     | 內     | 翻      |
| ǎn    | ǎn     | hung  | nội   | phiên  |
| qiān  | nián   | gǔ    | dào   | zài    |
| 千     | 年      | 古     | 道     | 在      |
| thiên | niên   | cổ    | đạo   | tại    |
| guān  | zhōng  | wú    | gù    | yān    |
| 關     | 中      | 無     | 故     | 煙      |
| quan  | trung  | vô    | cố    | yên    |
| yán   | zhāo   | huī   | mǎ    | qù     |
| 延     | 昭      | 揮     | 馬     | 去      |
| diēn  | chiêu  | huy   | mã    | khứ    |
| fēng  | yún    | shì   | yì    | qiān   |
| 風     | 雲      | 逝     | 一     | 千      |
| phong | vân    | thệ   | nhất  | thiên  |
| jǔ    | mù     | wàng  | guān  | xià    |
| 舉     | 目      | 望     | 關     | 下      |
| cử    | mục    | vọng  | quan  | hạ     |
| dà    | fǎ     | zài   | zhōng | yuán   |
| 大     | 法      | 在     | 中     | 原      |
| đại   | pháp   | tại   | trung | nguyên |

|      |     |     |     |      |     |        |      |      |    |      |     |      |
|------|-----|-----|-----|------|-----|--------|------|------|----|------|-----|------|
| yī   | jiǔ | jiǔ | bā  | nián | bā  | yuè    | shí  | rì   | yú | yàn  | mén | guān |
| 一    | 九   | 九   | 八   | 年    | 八   | 月      | 十    | 日    | 於  | 雁    | 門   | 關    |
| nhất | cửu | cửu | bát | niên | bát | nguyệt | thập | nhật | ư  | nhạn | môn | quan |

## Thăm Nhạn Môn Quan

Chân đặt Nhạn Môn Quan  
Lồng ngực bao trào dâng  
Đường cổ nghìn năm tuổi  
Khói xưa chẳng còn vương



Diên Chiêu rong ruổi ngựa  
Mây gió chuyển nghìn niên  
Mắt nhìn xuống quan ải  
Đại Pháp tại Trung Nguyên

*Ngày 10 tháng 8 năm 1998, tại Nhạn Môn Quan*



tóng huà  
同 化  
đồng hóa

jīng xiū qí xīn  
經 修 其 心  
kinh tu kỳ tâm

gōng liàn qí shēn  
功 煉 其 身  
công luyện kỳ thân

tā rì yuán mǎn  
它 日 圓 滿  
tha nhật viên mãn

zhēn shàn rěn cún  
真 善 忍 存  
chân thiện nhẫn tồn

yī jiǔ jiǔ èr nián shí yī yuè shí bā rì  
一 九 九 二 年 十 一 月 十 八 日  
nhất cửu cửu nhị niên thập nhất nguyệt thập bát nhật

yī jiǔ jiǔ bā nián bā yuè xiū gǎi  
一 九 九 八 年 八 月 修 改  
nhất cửu cửu bát niên bát nguyệt tu cải

## Đồng hóa

Kinh tu cái tâm  
Công luyện tấm thân  
Ngày kia viên mãn  
Chân Thiện Nhẫn tồn

*Ngày 18 tháng 11 năm 1992  
Chỉnh sửa tháng 8 năm 1998*



xīn shēng  
**新 生**  
tân sinh

zhèng fǎ chuán  
**正 法 傳**  
chính pháp truyền

wàn mó lán  
**萬 魔 攔**  
vạn ma lan

dù zhòng shēng  
**度 眾 生**  
độ chúng sinh

guān niàn zhuǎn  
**觀 念 轉**  
quan niệm chuyển

bài wù miè  
**敗 物 滅**  
bại vật diệt

guāng míng xiǎn  
**光 明 顯**  
quang minh hiển

yī jiǔ jiǔ bā nián jiǔ yuè qī rì  
**一 九 九 八 年 九 月 七 日**  
nhất cửu cửu bát niên cửu nguyệt thất nhật

## **Tân Sinh**

Chính Pháp truyền

Vạn ma cản

Độ chúng sinh

Quan niệm chuyển

Cái xấu diệt

Quang minh hiển

*Ngày 7 tháng 9 năm 1998*



xiào  
笑  
tiếu

wǒ xiào  
我 笑

ngã tiếu

wǒ xiào  
我 笑

ngã tiếu

wǒ xiào  
我 笑

ngã tiếu

wǒ xiào  
我 笑

ngã tiếu

zhòng shēng jué wù  
眾 生 覺 悟

chúng sinh giác ngộ

dà fǎ kāi chuán  
大 法 開 傳

đại pháp khai truyền

dù chuán qǐ háng  
渡 船 起 航

độ thuyền khởi hành

zhòng shēng yǒu wàng  
眾 生 有 望

chúng sinh hữu vọng

yī jiǔ jiǔ bā nián shí yī yuè shí liù rì  
一 九 九 八 年 十 一 月 十 六 日  
nhất cửu cửu bát niên thập nhất nguyệt thập lục nhật

## Cười

|         |                      |
|---------|----------------------|
| Ta cười | Chúng sinh giác ngộ  |
| Ta cười | Đại Pháp khai truyền |
| Ta cười | Thuyền độ khởi hành  |
| Ta cười | Chúng sinh được cứu  |

*Ngày 16 tháng 11 năm 1998*



## Chú thích của người dịch

**cái thể** (trang 107): vượt trên người đương thời về tài năng, công đức, ...

**Cao xứ bất thắng hàn** (trang 75): Sư Phụ có giảng trong "Giảng Pháp tại buổi tọa đàm ở New York", ngày 22 tháng 3 năm 1997.

**chấn** (trang 77): chấn động.

**chính phỉ một nhà** (trang 144): chính quyền và thổ phỉ là cùng một nhà.

**hồ hoàng bạch liễu** (trang 73): dân gian thường gọi Hồ tiên, Hoàng tiên, Bạch tiên, Liễu tiên, chỉ các con động vật cáo, chồn, nhím, rắn tu thành tinh.

**khổ tận cam lai** (trang 39): khổ hết thì sướng đến.

**ô yên chương khí** (trang 73): chương khí mù mịt.

**tiền trình** (trang 16): tiền đồ, tương lai.

**tình dục** (trang 71): bao gồm tất cả các loại tình cảm và dục vọng của con người.

**tuế nguyệt** (trang 130): thời gian, năm tháng.

**vọng niệm** (trang 12): ý nghĩ xấu.

**vô minh** (trang 106): trong cõi mê.